

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

TP. Hồ Chí Minh, tháng 8/2019

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 407/QĐ-ĐNT ngày 23/12/2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM)*

Tên chương trình: **ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**

Ngành đào tạo: Đông phương học (*Oriental Studies*)

Mã ngành: 7310608

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

DUYỆT

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

TRƯỞNG KHOA

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Đông phương học thuộc Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông (khoa Đông Phương), Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học TP.HCM (HUFLIT) được ban hành từ năm 1995 - khóa tuyển sinh đầu tiên, và được cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Năm 1995, CTĐT ngành Đông phương học được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2010, CTĐT được chuyển sang hình thức học chế tín chỉ (143 tín chỉ) và hiện tại là 142 tín chỉ, thời gian đào tạo là 4 năm.

CTĐT ngành Đông phương học tích hợp những học phần đào tạo kiến thức chuyên môn, kiến thức ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết kết hợp với đội ngũ giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội.

1.2. Thông tin chung

STT	Mục thông tin	Nội dung
1	Tên chương trình	Đông phương học
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	TNĐH/ Cử nhân
4	Mã ngành	7310608
5	Loại hình đào tạo	Chính quy/ toàn thời gian
6	Thời gian đào tạo	4 năm
7	Số tín chỉ	142 tín chỉ (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
8	Đơn vị quản lý	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông (Khoa Đông Phương)
9	Website	www.huflit.edu.vn
10	Điện thoại	(028) 38682285 (ext.115)
11	Ngày ban hành	

1.3. Sứ mạng – tầm nhìn HUFLIT

Sứ mạng

HUFLIT đào tạo những người ham học hỏi trở thành các công dân đáp ứng được những đòi hỏi không ngừng của thị trường lao động, có trách nhiệm với xã hội, có ý thức phát triển bản thân, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

Tầm nhìn

HUFLIT phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học top đầu trong nước về đào tạo ngành nghề sử dụng ngoại ngữ và tin học làm công cụ chiến lược để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

1.4. Sứ mạng – tầm nhìn Khoa Đông Phương

*Sứ mạng

Khoa Đông Phương xác định việc đào tạo cho xã hội đội ngũ trí thức, có năng lực, có kỹ năng nghề nghiệp, có chuyên môn tốt đáp ứng nhu cầu của xã hội là trách nhiệm để phấn đấu phát triển.

***Tầm nhìn**

Khoa Đông Phương nỗ lực phấn đấu đến năm 2030 trở thành đơn vị đào tạo nằm trong tốp cao của quốc gia chuyên ngành Đông phương học, đạt chuẩn đánh giá chất lượng khu vực.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Ngành Đông Phương học đào tạo các cử nhân có phẩm chất và năng lực, có những kiến thức căn bản và chuyên sâu về khu vực học, đất nước học của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc; am hiểu về văn hóa, địa lý, kinh tế, xã hội, pháp luật, lịch sử, quan hệ quốc tế của các nước Đông Bắc Á, có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành trong giao tiếp xã hội, trong công việc cũng như học tập nâng cao.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể: Cử nhân ngành Đông Phương học phải đạt được những tiêu chuẩn sau:

-Kiến thức

PO1: Có kiến thức tổng quan về khu vực học, đất nước học, khoa học xã hội và nhân văn.

PO2: Có kiến thức chuyên ngành tốt để làm việc và học tập nâng cao.

-Kỹ năng

PO3: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, biết phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định.

PO4: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành, công nghệ thông tin.

-Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO5: Tôn trọng pháp luật, chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, có ý thức trách nhiệm với xã hội.

PO6: Có đạo đức nghề nghiệp, tự tin, chủ động, tác phong làm việc chuyên nghiệp.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1: Ứng dụng kiến thức về khu vực học, đất nước học của các quốc gia Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam.

PLO2: Áp dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tế công việc.

PLO3: Sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, trong công việc.

PLO4: Soạn thảo các văn bản, các báo cáo, thuyết trình.

PLO5: Sử dụng công nghệ thông tin, các phần mềm cơ bản.

PLO6: Tổ chức, thực hiện nghiệp vụ thư ký-văn phòng, hoạt động văn hóa-du lịch.

PLO7: Phát hiện, giải quyết những vấn đề trong công việc.

PLO8: Có năng lực học tập suốt đời.

PLO9: Làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, tổ chức và làm việc nhóm hiệu quả.

PLO10: Có ý thức kỷ luật, có đạo đức nghề nghiệp, làm việc chuyên nghiệp.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT như bảng 1.3 dưới đây; theo đó, người học có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3. *Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT*

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
PO1	X			X		X		X		
PO2		X	X	X		X	X	X		
PO3						X	X		X	
PO4			X		X					
PO5										X
PO6							X		X	

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành Đông phương học có thể:

- Làm việc tại các cơ quan văn hoá, giáo dục, du lịch, ngoại giao, dịch thuật,...
- Làm việc tại các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.
- Làm việc tại các cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức kinh tế, cơ quan thông tấn báo chí,...
- Phiên dịch.
- Giảng dạy hoặc tham gia nghiên cứu về các nước phương Đông tại các cơ quan, trường học có các ngành tương ứng.
- Trực tiếp điều hành, tổ chức hoặc tham gia hướng dẫn du lịch trong và ngoài nước.
- Tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc cao hơn.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

- Tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Đăng ký xét tuyển khối D1 (văn, toán tiếng Anh), D6 (văn, toán, tiếng Nhật), D15 (văn, địa, tiếng Anh), D14 (văn, sử, tiếng Anh)
- Có đủ sức khoẻ.

1.8.2. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

- Thời gian đào tạo: 4 năm
- SV phải hoàn tất **142** tín chỉ, có chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng.
- Có chứng chỉ năng lực tiếng Hàn **TOPIK 4** do Viện Quốc gia giáo dục quốc tế Hàn Quốc (NIIED) cấp hoặc chứng chỉ năng lực tiếng Nhật **N2** do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation) cấp.
- Có chứng chỉMOS (Word, Excel)

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Chiến lược giảng dạy – học tập của Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa phương Đông được xây dựng dựa trên nguyên tắc kết hợp mọi nguồn lực, mọi điều kiện, mọi phương pháp thiết yếu trong giáo dục đại học làm cơ sở cho việc triển khai quá trình dạy và học. Mục đích cần đạt của chiến lược giảng dạy, học tập này là đảm bảo tiến trình đào tạo phải đạt được hiệu quả cao.

Những hoạt động dạy và học được áp dụng trong tiến trình đào tạo phải giúp sinh viên tiếp thu được những kiến thức nền tảng cũng như chuyên sâu; giúp sinh viên có kỹ năng nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự chủ và phát triển trong tương lai.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo như sau:

1.9.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp

Giảng dạy trực tiếp là chiến lược truyền tải thông tin đến người học theo cách trực tiếp. Người dạy trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường áp dụng trong các lớp học truyền thống. Về cơ bản, chiến lược này có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới.

Một số chiến lược giảng dạy trực tiếp:

(1) **Thuyết giảng** (Lecture):

Đây là hoạt động chủ yếu của giáo viên; giáo viên là người thuyết trình, giảng giải nội dung bài học, giải thích các nội dung trong bài giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng, ghi chép khi cần thiết để tiếp nhận thông tin từ giáo viên.

(2) **Diễn giải** (Explicit teaching): Cao hơn một bước so với thuyết giảng, giáo viên áp dụng chiến lược này chủ yếu đi sâu vào việc hướng dẫn và giải thích chi tiết, rõ ràng những nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

(3) **Tham luận** (Guest lecture): Người giảng trong mô hình chiến lược này không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Những hiểu biết và kinh nghiệm thực tế của nhà doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, giáo viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học cho sinh viên mà khuyến khích người học tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Nói cách khác, người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên.

Một số chiến lược giảng dạy gián tiếp:

(1) **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong quá trình giảng dạy, giáo viên sẽ nêu ra những câu hỏi gợi mở để dẫn dắt người học từng bước giải quyết vấn đề (trả lời câu hỏi). Với chiến lược này, người học có thể tham gia thảo luận theo nhóm để giải quyết vấn đề/ câu hỏi của giáo viên.

(2) **Giải quyết vấn đề** (Problem solving): Gần giống với chiến lược câu hỏi gợi mở, chiến lược *Giải quyết vấn đề* buộc người học phải tư duy giải quyết vấn đề qua đó học được những kiến thức mới. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên sẽ đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

(3) **Học theo tình huống** (Case study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp. Với phương pháp này, giáo viên đưa ra các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết. Chiến lược này giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

(4) **Học trải nghiệm** thông qua hình thức **thực tập, thực tế** (*field trip*) như tham quan, đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp hoặc du học ngắn hạn tại các

trường đại học đối tác (Nhật Bản, Hàn Quốc) giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo. Chiến lược học tập này hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong doanh nghiệp.

1.10. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo thực hiện trên nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, công bằng, liên tục và theo định kỳ. Mọi yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông thiết kế, công bố cho người học trước khi học.

Các bên có liên quan đến tiến trình đào tạo của Khoa như người dạy, người học, phụ huynh, nhà quản lý sẽ được cung cấp và chia sẻ kịp thời các thông tin về đánh giá; nhờ vào đó, chương trình đào tạo, hoạt động giảng dạy sẽ được điều chỉnh kịp thời, đảm bảo đạt được mục tiêu dạy học và đúng định hướng.

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào mục tiêu, phương pháp giảng dạy cũng như chuẩn đầu ra của từng học phần mà người dạy có thể lựa chọn phương pháp thích hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về việc đánh giá, đảm bảo cách đánh giá đúng mức độ tiến bộ của người học và kết quả của tiến trình dạy-học.

Các phương pháp đánh giá áp dụng trong CTĐT của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông bao gồm:

(1) **Đánh giá chuyên cần** (Attendance check)

Phương pháp đánh giá này còn có cách gọi khác là **Đánh giá sự tham gia lớp** (*In class participation*). Bên cạnh việc tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong suốt học phần cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Tùy theo mục tiêu và chuẩn đầu ra của từng học phần, việc đánh giá chuyên cần có thể độc lập hoặc kết hợp với việc đánh giá hoạt động của sinh viên trên lớp.

(2) **Đánh giá hoạt động** (Performance test)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số hoạt động cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học như thảo luận, phát biểu, trả lời câu hỏi, sửa bài tập trên bảng, v.v..

(3) **Đánh giá làm việc nhóm** (Peer assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

(4) **Đánh giá bài tập** (Work assignment)

Các bài tập được ra nhằm đánh giá, kiểm tra kiến thức, thông tin mà sinh viên tiếp thu được trong buổi học hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

(5) **Đánh giá thuyết trình** (Oral presentation)

Trong CTĐT của ngành Đông phương học, có một số học phần áp dụng phương pháp đánh giá thuyết trình, phương pháp này yêu cầu sinh viên làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay một nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước lớp. Thuyết trình vừa giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành vừa giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nói trước đám đông, thương lượng, làm việc nhóm.

(6) **Kiểm tra viết** (Written exam)

Bài kiểm tra viết là dạng bài tập yêu cầu sinh viên trả lời một số câu hỏi liên quan đến những vấn đề có trong bài học hoặc kết hợp kiểm tra việc tiếp thu bài học với kiểm tra năng lực suy luận của sinh viên theo chuẩn đầu ra của môn học, và việc được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

(7) Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Mục đích của phương pháp đánh giá này giống như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác biệt là với phương pháp đánh giá này, sinh viên phải trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

(8) Thi vấn đáp (Oral exam)

Đánh giá theo phương pháp này, người học sẽ được đánh giá bằng hình thức phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Thời điểm đánh giá có thể được thực hiện theo định kỳ như đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ hoặc cuối khóa học.

(9) Viết báo cáo (Written report)

Sinh viên được yêu cầu viết một báo cáo giải quyết một vấn đề nào đó liên quan đến một phần hay toàn bộ nội dung của môn học. Để đạt được chuẩn đầu ra của môn học, các báo cáo của sinh viên phải đảm bảo được đánh giá đúng chất lượng của nội dung, cách thức trình bày, thuyết minh, bảng biểu, hình ảnh trong báo cáo.

(10) Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation report/Thesis): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp của sinh viên được đánh giá bởi giáo viên hướng dẫn và giáo viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá.

1.11. Hệ thống tính điểm

Sinh viên được đánh giá kết quả học tập bằng điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là “điểm học phần”). Điểm học phần lý thuyết bao gồm:

-Điểm quá trình, chiếm trọng số 40% của điểm học phần (thang điểm 10).

-Điểm thi kết thúc học phần, chiếm trọng số 60% của điểm học phần (thang điểm 10).

Thang điểm đánh giá kết quả học tập được quy định theo Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ (Thang điểm 4)
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	Từ 8.5 đến 10	A
	Khá	Từ 7.0 đến 8.4	B
	Trung bình	Từ 5.5 đến 6.9	C
	Trung bình yếu	Từ 4.0 đến 5.5	D
Không đạt	Kém	Nhỏ hơn 4.0	F

Thang điểm đánh giá kết quả học tập được tính theo thang điểm 10, thang điểm 4 (điểm chữ) chỉ để tham khảo, chuyển đổi khi cần thiết, không dùng để ghi và phân loại kết quả đánh giá.

Trong trường hợp cần chuyển thang điểm 10 sang thang điểm 4, điểm sẽ như sau:

Xếp loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ (Thang điểm 4)
	Từ 9.0 đến 10	A ⁺

Đạt (được tích lũy)	Giỏi	Từ 8.5 đến 8.9	A
	Khá	Từ 8.0 đến 8.4	B ⁺
		Từ 7.0 đến 7.9	B
	Trung bình	Từ 6.0 đến 6.9	C ⁺
		Từ 5.5 đến 5.9	C
	Trung bình yếu	Từ 5.0 đến 5.4	D ⁺
Từ 4.0 đến 4.9		D	
Không đạt	Kém	Từ 3.0 đến 3.9	F ⁺
		Từ 0.0 đến 2.9	F

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình

Chương trình giảng dạy gồm 6 khối kiến thức:

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Ghi chú
		Bắt buộc	Tự chọn	Cộng	
I	Kiến thức đại cương	32	2	34	
II	Kiến thức cơ sở khối ngành	4		4	
III	Kiến thức ngành	8	6	14	
IV	Kiến thức chuyên ngành	72		72	
V	Kiến thức bổ trợ	12		12	
VI	Thực tập/ khoá luận/ học phần thay thế	6		6	
	Tổng cộng	134	8	142	

- **Khối kiến thức đại cương** (34 tín chỉ) bao gồm các học phần lý luận chính trị, kiến thức khoa học xã hội-nhân văn, tự nhiên, ngoại ngữ thứ 2 nhằm cung cấp cho sinh viên nhưng kiến thức cơ bản làm nền tảng cho ngành học.

-**Kiến thức cơ sở khối ngành** (4 tín chỉ) cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của ngành học, gồm những vấn đề khu vực học, đất nước học, làm cơ sở cho sinh viên học tập các học phần chuyên ngành.

-**Kiến thức ngành** (14 tín chỉ) gồm các học phần bắt buộc (8 tín chỉ) và các học phần tự chọn (6 tín chỉ) cung cấp những kiến thức cần thiết về khu vực và các lĩnh vực thuộc các quốc gia mà sinh viên chọn học.

-**Kiến thức chuyên ngành** (72 tín chỉ) gồm kiến thức ngôn ngữ của các quốc gia mà sinh viên chọn học và kiến thức chuyên sâu nhằm trang bị cho sinh viên công cụ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội.

-**Kiến thức bổ trợ** (12 tín chỉ) cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa-du lịch, nghiệp vụ hành chính-văn phòng.

-**Thực tập/ khoá luận/ các học phần thay thế** (6 tín chỉ): Khối kiến thức này đào tạo cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành, kiến thức ngành, kiến thức bổ trợ vào thực tế; đồng thời nâng cao năng lực giao tiếp ngoại ngữ.

Những khối kiến thức trong chương trình như trên được thiết kế sao cho đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.2. Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	PLOs									
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Kiến thức đại cương	34	23.94	H	L	M	H	H	-	H	M	H	H
II	Kiến thức cơ sở khối ngành	4	2.82	H	-	H	M	-	-	M	M	M	M
III	Kiến thức ngành	14	9.86	H	H	M	-	L	M	M	H	-	M
IV	Kiến thức chuyên ngành	72	50.70	M	H	H	H	-	M	H	H	M	-
V	Kiến thức bổ trợ	12	8.45	-	L	M	H	M	H	-	H	-	M
VI	Thực tập/ khoá luận/ học phần thay thế	6	4.23	H	H	H	M	H	M	H	M	H	H
Cộng		142	100%	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Chú thích: H: cao, M: trung bình, L: thấp

2.2. Danh sách các học phần

2.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.2.1.1. Lý luận chính trị: 11 TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận, thực hành	Tổng số tiết
1	1010443	Triết học Mác – Lê nin	3	45		45
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30		30
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		30
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		30
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		30
Cộng			11			

2.2.1.2. Khoa học xã hội-nhân văn: 12 TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận, thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng số tiết
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam <i>General Vietnamese law</i>	2	30		X		30
2	1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Perceiving and writing practice of Vietnamese texts</i>	2	30		X		30
3	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural basic</i>	2	30		X		30
4	1610112	Phương pháp luận sáng tạo	2	30		X		30

		<i>Creativity methodologies</i>						
5	1610172	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Science research methodology</i>	2	30		X		30
6	1010112	Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i>	2	30			X	30
7	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	2	30			X	30

2.2.1.3. Ngoại ngữ 2: **8 TC**(SV chọn học 1 trong 4 ngoại ngữ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HP tiên quyết	HP trước
1	1111012	Tiếng Anh 1 (<i>English 1</i>)	2		
		Tiếng Nhật 1 (<i>Japanese 1</i>)			
		Tiếng Hàn 1 (<i>Korean 1</i>)			
		Tiếng Trung 1 (<i>Chinese 1</i>)			
2	1111022	Tiếng Anh 2(<i>English 2</i>)	2		Tiếng Anh 1 (<i>English 1</i>)
		Tiếng Nhật 2 (<i>Japanese 2</i>)			Tiếng Nhật 1 (<i>Japanese 1</i>)
		Tiếng Hàn 2 (<i>Korean 2</i>)			Tiếng Hàn 1 (<i>Korean 1</i>)
		Tiếng Trung 2 (<i>Chinese 2</i>)			Tiếng Trung 1 (<i>Chinese 1</i>)
3	1111032	Tiếng Anh 3 (<i>English 3</i>)	2		Tiếng Anh 2 (<i>English 2</i>)
		Tiếng Nhật 3 (<i>Japanese 3</i>)			Tiếng Nhật 2 (<i>Japanese 2</i>)
		Tiếng Hàn 3 (<i>Korean 3</i>)			Tiếng Hàn 2 (<i>Korean 2</i>)
		Tiếng Trung 3 (<i>Chinese 3</i>)			Tiếng Trung 2 (<i>Chinese 2</i>)
4	1111042	Tiếng Anh 4 (<i>English 4</i>)	2		Tiếng Anh 3 (<i>English 3</i>)
		Tiếng Nhật 4 (<i>Japanese 4</i>)			Tiếng Nhật 3 (<i>Japanese 3</i>)
		Tiếng Hàn 4 (<i>Korean 4</i>)			Tiếng Hàn 3 (<i>Korean 3</i>)
		Tiếng Trung 4 (<i>Chinese 4</i>)			Tiếng Trung 3 (<i>Chinese 3</i>)
		Cộng	8		

2.2.1.4. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng-an ninh

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Ghi chú
1	1010042	Giáo dục thể chất 1	2	60	Không tính vào điểm tích lũy
2	1010182	Giáo dục thể chất 2	3	90	
3	1010034	Giáo dục quốc phòng- an ninh	3	165	
		Cộng	7		

2.2.1.5. Tin học: 3 TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	HP tiên quyết	HP trước	Dạy bằng NN
1	1010083	Tin học đại cương <i>Informatics</i>	3		BB			
		Cộng	3					

2.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 4TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	HP tiên quyết	HP trước	Dạy bằng NN
1	1630182	Tổng quan ngành Đông phương học <i>General Oriental studies</i>	2	30	BB			
2	1610102	Lịch sử văn minh phương Đông <i>Civilization Oriental history</i>	2	30	BB			
		Cộng	4					

2.2.2.2. Kiến thức ngành: 14TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	HP tiên quyết	HP trước	Dạy bằng NN
1	1620102/ 1621602	Địa lý Nhật Bản/ Hàn Quốc <i>Japanese/ Korean geography</i>	2	30	BB			
2	1610072/ 1610062	Lịch sử Nhật Bản/ Korea <i>Japanese/ Korean history</i>	2	30	BB			
3	1610142/ 1610132	Văn hóa Nhật Bản/ Korea <i>Japanese/ Korean culture</i>	2	30	BB			
4	1610032/ 1610022	Kinh tế Nhật Bản/ Hàn Quốc <i>Japanese/ Korean economy</i>	2	30	BB			
5		Văn học Nhật Bản/ Korea <i>Japanese/ Korean literature</i>	2	30	BB			
6	1620062	Nghệ thuật truyền thống phương Đông <i>Oriental traditional art</i>	2	30	TC			
7	1620072	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông <i>International and regional organizations in the Orient</i>	2	30	TC			

8	1620082	Xã hội các nước Đông Á <i>Society of Eastern countries</i>	2	30	TC			
9	1620092	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông <i>Political systems in Oriental countries</i>	2	30	TC			
		Cộng	14					

2.2.2.3. Kiến thức chuyên ngành: 72 TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	HP tiên quyết	HP trước	Dạy bằng NN
1		Tiếng Nhật/ Hàn <i>Japanese/ Korean language</i>	40		BB			X
Nhật Bản học								
1	1622382 1622392	Nghe hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 1, 2 <i>Listening comprehension Japanese culture & society</i>	4	30	BB			X
2	1622402	Nghe tin thời sự Nhật Bản <i>Listening to Japan News</i>	2	30	BB			X
3	1622412 1622422	Đàm thoại văn hóa xã hội Nhật Bản 1,2 <i>Conversation on Japanese culture & society 1, 2</i>	4	30	BB			X
4	1622432 1622442 1622452	Đọc hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 1, 2, 3 <i>Reading comprehension Japanese culture & society 1, 2, 3</i>	6	30	BB			X
5	1622462	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật <i>Skill presentation in Japanese</i>	2	30	BB			X
6	1622472 1622482 1622492	Thực hành văn bản tiếng Nhật 1, 2, 3 <i>Perceiving and writing practice of Japanese texts</i>	6	30	BB			X
7	1622502 1622512 1622522 1622532	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 1, 2, 3, 4 <i>Advanced Japanese grammar 1, 2, 3, 4</i>	8	30	BB			X
		Cộng	72					
Hàn Quốc học								

1	1621452 1621462	Nghe hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 1, 2 <i>Listening comprehension Korean culture & society 1, 2</i>	4	30	BB			X
2	1621472	Nghe tin thời sự Hàn Quốc <i>Listening to Korea News</i>	2	30	BB			X
3	1621482 1621492	Đàm thoại văn hóa xã hội Hàn Quốc 1, 2 <i>Converstion on Korean culture & society 1, 2</i>	4	30	BB			X
4	1621502 1621512 1621522	Đọc hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 1, 2, 3 <i>Reading comprehension Korean culture & society 1, 2, 3</i>	6	30	BB			X
5	1621532	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn <i>Skill presentation in Korean</i>	2	30	BB			X
6	1621542 1621552 1621562	Thực hành văn bản tiếng Hàn 1, 2, 3 <i>Perceiving and writing practice of Korean texts</i>	6	30	BB			X
7	1621572 1621582 1621592 1621602	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 1, 2, 3, 4 <i>Advanced Korean grammar 1, 2, 3, 4</i>	8	30	BB			X
		Cộng	72					

2.2.2.4. Kiến thức bổ trợ: 12 TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	HP tiên quyết	HP trước	Đạy bằng NN
Kiến thức hành chính-văn phòng								
1	1625012	Luật lao động <i>Labour Law</i>	2	30	BB			
2	1625042	Nghịệp vụ quản trị văn phòng và thư ký <i>Proffesional secretary and office management</i>	2	30	BB			
3	1625052	Nghịệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp <i>Proffesional organizing conference, meeting</i>	2	30	BB			

4	1010292	Quan hệ quốc tế & lễ tân <i>International relation & diplomatic protocol</i>	2	30	BB			
5	1625032	Nghiệp vụ PR <i>Professional PR</i>	2	30	BB			
6	1625062	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP) <i>Human resource management</i>	2	30	BB			
Kiến thức văn hóa- du lịch								
1	1626062	Tổng quan du lịch <i>Introduction to tourism</i>	2	30	BB			
2	1626052	Nghiệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch <i>Professional guide -psychology of tourism</i>	2	30	BB			
3	1626022	Hệ thống các tuyến điểm du lịch & luật du lịch <i>Lines, points tourist system and tourist law</i>	2	30	BB			
4	1626032	Lịch sử - địa lý du lịch <i>History and Geography of tourism</i>	2	30	BB			
5	1626012	Các vấn đề về dân tộc học và tôn giáo <i>Problems about ethnology and religion</i>	2	30	BB			
6	1626042	Lược sử kiến trúc-mỹ thuật Việt Nam <i>Brief history about Vietnamese architecture-acsthetic</i>	2	30	BB			

2.2.2.5. Kiến thức tốt nghiệp (6 TC):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	HP tiên quyết	HP trước	Dạy bằng NN
1	1630026	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6		TC			
2		Thực tập (**) <i>Field trip</i>	3		TC			
3	1630153 1630163	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản/ Hàn Quốc (**) <i>Japanese/ Korean corporate Culture</i>	3	45	TC			X

(**) SV học Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản/ Hàn Quốc và Thực tập không viết khóa luận tốt nghiệp

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLOs)										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
V. Kiến thức đại cương: 34 TC													
1	1010443	Triết học Mác-Lênin							H	M	H		
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác-Lênin							H	M	H		
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học							H	M			H
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản VN							H	M			
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh							H	M			
6	1010052	Đại cương pháp luật VN	M					M		M			H
7	1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt				H			M			M	
8	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M						H	M	M		M
9	1610112	Phương pháp luận sáng tạo							H			M	L
10	1610172	Phương pháp nghiên cứu khoa học		M		H	H		H	H	H		
11	1010112	Tâm lý học đại cương							M	M	H		M
12	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ học	M		M	H						M	
13	1010083	Tin học đại cương						H			M		
14		Ngoại ngữ 2	M		H	M			M		H		
15	1010042	Giáo dục thể chất 1										M	
16	1010182	Giáo dục thể chất 2										M	
17	1010034	Giáo dục quốc phòng										M	H
I. Kiến thức cơ sở khối ngành: 4 TC			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	1630182	Tổng quan ngành Đông phương học	H	M		M				M			
2	1610102	Lịch sử văn minh phương Đông	H	M		M				M			
II. Kiến thức ngành: 14 TC			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	1620102/ 1621602	Địa lý Nhật Bản/ Hàn Quốc	H	H	M				M				
2	1610072/1 610062	Lịch sử Nhật Bản/ Korea	H	H						L			L
3	1610142/ 1610132	Văn hóa Nhật Bản/ Korea	H	H	M					L	M		M
4	1610032/ 1610022	Kinh tế Nhật Bản/ Hàn Quốc	H	H				L		L			M
5		Văn học Nhật Bản/ Korea	H	H	M	M			M				
6	1620062	Nghệ thuật truyền thống phương Đông	H	H	M	M			M		L		

7	1620072	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông	H			M		M	M	M		M
8	1620082	Xã hội các nước Đông Á	H			M		M	M	M		M
9	1620092	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông	H			M		M	M	M		M
III. Kiến thức chuyên ngành: 72 TC			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1		Tiếng Nhật/ Hàn		M	H	H				H	H	M
Nhật Bản học												
1	1622382 1622392	Nghe hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 1, 2	H		H	M		L	L	H		
2	1622402	Nghe tin thời sự Nhật Bản	H		H	M		L	L	H		
3	1622412 1622422	Đàm thoại văn hóa xã hội Nhật Bản 1,2	H		H	M		L	L	H		
4	1622432 1622442 1622452	Đọc hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 1, 2, 3	H		H	H		L	L	H		
5	1622462	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật	H		H	H			L	H		
6	1622472 1622482 1622492	Thực hành văn bản tiếng Nhật 1, 2, 3	H		H		M		L	H		
7	1622502 1622512 1622522 1622532	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 1, 2, 3, 4	H		H	H			L	H		
Hàn Quốc học			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1621452 1621462	Nghe hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 1, 2	H		H	M		L	L	H	H	
2	1621472	Nghe tin thời sự Hàn Quốc	H		H	M		L	L	H	H	
3	1621482 1621492	Đàm thoại văn hóa xã hội Hàn Quốc 1, 2	H		H	M		L	L	H	H	
4	1621502 1621512 1621522	Đọc hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 1, 2, 3	H		H	H		L	L	H	H	
5	1621532	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn	H		H	H			L	H	H	
6	1621542 1621552 1621562	Thực hành văn bản tiếng Hàn 1, 2, 3	H		H		M		L	H	H	
7	1621572 1621582 1621592 1621602	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 1, 2, 3, 4	H		H	H			L	H	H	
IV. Kiến thức bổ trợ: 12 TC			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Kiến thức hành chính-văn phòng												
1	1625012	Luật lao động	H	M				M		M		L
2	1625042	Nghiệp vụ quản trị văn phòng		H		H		H	M	H		L

		và thư ký										
3	1625052	Nghịệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp		H		H		H	M	H		L
4	1010292	Quan hệ quốc tế & lễ tân		H		M		H	M	H		
5	1625032	Nghịệp vụ PR		H		M		H	M	H		L
6	1625062	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP)		M		M		H		H		L
Kiến thức văn hóa- du lịch												
1	1626062	Tổng quan du lịch	H	M				H	M	H		L
2	1626052	Nghịệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch		H		H		H	M	H		L
3	1626022	Hệ thống các tuyến điểm du lịch & luật du lịch		H		H		H	M	H		L
4	1626032	Lịch sử - địa lý du lịch		H		M		H	M	M		
5	1626012	Các vấn đề về dân tộc học và tôn giáo		H		M		H	M	M		L
6	1626042	Lược sử kiến trúc-mỹ thuật Việt Nam		M		M		H	M	M		L
VI. Thực tập/ khóa luận/ học phần thay thế: 6TC			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1630026	Khóa luận tốt nghiệp.	H	H	M	H	H	M	H		M	M
2		Thực tập	H	H	M	H	H	M	H		M	M
4	1630153 1630163	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản/ Hàn Quốc	M	H		M	M		H	M		H

(**) SV học Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản/ Hàn Quốc và Thực tập không viết khóa luận tốt nghiệp

.....

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (đính kèm cây chương trình)

2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

NHẬT BẢN HỌC

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
I	1	1622522	Nói tiếng Nhật 1	2	2 (30)	0		19 TC
		1622022	Nghe tiếng Nhật 1	2	2 (30)	0		
		1622012	Đọc tiếng Nhật 1	2	2 (30)	0		
		1622482	Viết tiếng Nhật 1	2	2 (30)	0		
		1622342	Thực hành tiếng Nhật 1	2	2 (30)	0		
		1010012	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2 (30)	0		
		1630182	Tổng quan ngành Đông phương học	2	2 (30)	0		
		1610112	Phương pháp luận sáng tạo	2	2 (30)	0		
		1010443	Triết học Mác – Lênin	3	3 (45)	0		
	2	1622532	Nói tiếng Nhật 2	2	2 (30)	0		18 TC
		1622062	Nghe tiếng Nhật 2	2	2 (30)	0		
		1622052	Đọc tiếng Nhật 2	2	2 (30)	0		
		1622492	Viết tiếng Nhật 2	2	2	0		

				(30)				
	1622352	Thực hành tiếng Nhật 2	2	2 (30)	0			
	1610102	Lịch sử văn minh phương Đông	2	2 (30)	0			
	1610172	Phương pháp nghiên cứu khoa học (ĐP)	2	2 (30)	0			
	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2 (30)	0			
	1111012/ 1117012/ 1112012	Ngoại ngữ II (1) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	2	2 (30)	0			
	1010034	Giáo dục quốc phòng-an ninh		165t				
II	3	1622112	Nói tiếng Nhật 3	2	2 (30)	0	18TC	
		1622102	Nghe tiếng Nhật 3	2	2 (30)	0		
		1622092	Đọc tiếng Nhật 3	2	2 (30)	0		
		1622132	Viết tiếng Nhật 3	2	2 (30)	0		
		1622362	Thực hành tiếng Nhật 3	2	2 (30)	0		
		1010042	Giáo dục thể chất 1	60 t				
		1111022/ 1117022/ 1112022	Ngoại ngữ II (2) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	2	2 (30)	0		
		1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2 (30)	0		
		1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	2 (30)	0		
	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2 (30)	0			
	4	1622152	Nói tiếng Nhật 4	2	2 (30)	0	17TC	
		1622142	Nghe tiếng Nhật 4	2	2 (30)	0		
		1622332	Đọc tiếng Nhật 4	2	2 (30)	0		
		1600162	Viết tiếng Nhật 4	2	2 (30)	0		
		1622372	Thực hành tiếng Nhật 4	2	2 (30)	0		

	1010182	Giáo dục thể chất 2	90 t					
	1010083	Tin học đại cương	3	1 (15)	2 (30)			
	1111032/ 1117032/ 1112032	Ngoại ngữ II (3) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	2	2 (30)	0			
	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2 (30)	0			
III	5	1622412	Đàm thoại văn hóa - xã hội Nhật Bản 1	2	2 (30)	0	18 TC	
		1622382	Nghe hiểu văn hóa-xã hội Nhật Bản 1	2	2 (30)	0		
		1622432	Đọc hiểu văn hóa- xã hội Nhật Bản 1	2	2 (30)	0		
		1622502	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 1	2	2 (30)	0		
		1622472	Thực hành văn bản tiếng Nhật 1	2	2 (30)	0		
		1622562	Địa lý Nhật Bản	2	2 (30)	0		
		1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2 (30)	0		
		1111042/ 1117042/ 1112042	Ngoại ngữ II (4) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	2	2 (30)	0		
		1010302	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2 (30)	0		SV chọn 1 trong 2 học phần
		1010112	Tâm lý học đại cương	2	2 (30)	0		
6	6	1622422	Đàm thoại văn hóa- xã hội Nhật Bản 2	2	2 (30)	0	18 TC	
		1622392	Nghe hiểu văn hóa- xã hội Nhật Bản 2	2	2 (30)	0		
		1622442	Đọc hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 2	2	2 (30)	0		
		1622512	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 2	2	2 (30)	0		
		1622542	Thực hành văn bản tiếng Nhật 2	2	2 (30)	0		
		1610032	Kinh tế Nhật Bản	2	2 (30)	0		

		1610142	Văn hóa Nhật Bản	2	2 (30)	0		SV chọn học 2 trong 4 học phần			
		1620062	Nghệ thuật truyền thống phương Đông	2	2 (30)	0					
		1620072	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông	2	2 (30)	0					
		1620082	Xã hội ở các nước Đông Á	2	2 (30)	0					
		1620092	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông	2	2 (30)	0					
IV	7	1622462	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật	2	2 (30)	0		18 TC			
		1622552	Thực hành văn bản tiếng Nhật 3	2	2 (30)	0					
		1622572	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 3	2	2 (30)	0					
		1622402	Nghe tin thời sự Nhật Bản	2	2 (30)	0					
		1622452	Đọc hiểu văn hóa- xã hội NB 3	2	2 (30)	0					
			Văn học Nhật Bản	2	2 (30)	0			SV chọn học 1 trong 2 nhóm:		
		1625012	Luật lao động	2	2 (30)	0			HÀNH CHÍNH-VĂN PHÒNG		
		1625042	Nghiệp vụ quản trị văn phòng và thư ký	2	2 (30)	0					
		1625052	Nghiệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp	2	2 (30)	0					
				1626062	Tổng quan du lịch	2	2 (30)		0		VĂN HÓA-DU LỊCH
				1626052	Nghiệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch	2	2 (30)		0		
				1625022	Hệ thống các tuyến điểm du lịch & luật du lịch	2	2 (30)		0		
		8		1622602	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 4	2	2 (30)		0		16 TC
1610072	Lịch sử Nhật Bản			2	2 (30)	0					
Nhóm Hành chính-văn phòng											
1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân			2	2 (30)	0					
1625032	Nghiệp vụ PR			2	2 (30)	0					
1625072	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP)			2	2 (30)	0					

Nhóm Văn hóa-du lịch					
1626032	Lịch sử - địa lý du lịch	2	2 (30)	0	
1626012	Các vấn đề về dân tộc học và tôn giáo	2	2 (30)	0	
1626042	Lược sử kiến trúc – mỹ thuật Việt Nam	2	2 (30)	0	
Thực tập/ khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế: 6 TC					
	Thực tập	3		0	
1630153	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	3 (45)	0	
	Khóa luận tốt nghiệp	6			

(**) SV học Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản và Thực tập không viết khóa luận tốt nghiệp

HÀN QUỐC HỌC

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
I	1	1621042	Nói tiếng Hàn 1	2	2 (30)	0		19 TC
		1621022	Nghe tiếng Hàn 1	2	2 (30)	0		
		1621012	Đọc tiếng Hàn 1	2	2 (30)	0		
		1621052	Viết tiếng Hàn 1	2	2 (30)	0		
		1621412	Thực hành tiếng Hàn 1	2	2 (30)	0		
		1010012	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2 (30)	0		
		1630182	Tổng quan ngành Đông phương học	2	2 (30)	0		
		1610112	Phương pháp luận sáng tạo	2	2 (30)	0		
		1010443	Triết học Mác – Lênin	3	3 (45)	0		
	2	1621092	Nói tiếng Hàn 2	2	2 (30)	0		18 TC
		1621072	Nghe tiếng Hàn 2	2	2 (30)	0		
		1621062	Đọc tiếng Hàn 2	2	2 (30)	0		
		1621102	Viết tiếng Hàn 2	2	2 (30)	0		
		1621082	Thực hành tiếng Hàn 2	2	2 (30)	0		
		1610102	Lịch sử văn minh phương Đông	2	2 (30)	0		
1610172		Phương pháp nghiên cứu khoa học (ĐP)	2	2 (30)	0			

		1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2 (30)	0		
		1111012/ 1117012/ 1113012	Ngoại ngữ II (1) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật	2	2 (30)	0		
		1010034	Giáo dục quốc phòng-an ninh		165t			
II	3	1621142	Nói tiếng Hàn 3	2	2 (30)	0	18 TC	
		1621122	Nghe tiếng Hàn 3	2	2 (30)	0		
		1621112	Đọc tiếng Hàn 3	2	2 (30)	0		
		1621152	Viết tiếng Hàn 3	2	2 (30)	0		
		1626092	Thực hành tiếng Hàn 3	2	2 (30)	0		
		1010042	Giáo dục thể chất 1	60 t				
		1111022/ 1117022/ 1113022	Ngoại ngữ II (2) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật	2	2 (30)	0		
		1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2 (30)	0		
		1010052	Đại cương pháp luật VN	2	2 (30)	0		
	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2 (30)	0			
	4	1621192	Nói tiếng Hàn 4	2	2 (30)	0	17 TC	
		1621172	Nghe tiếng Hàn 4	2	2 (30)	0		
		1621162	Đọc tiếng Hàn 4	2	2 (30)	0		
		1621202	Viết tiếng Hàn 4	2	2 (30)	0		
		1626102	Thực hành tiếng Hàn 4	2	2 (30)	0		
		1010182	Giáo dục thể chất 2	90 t				
		1010083	Tin học đại cương	3	1 (15)	2 (30)		
		Ngoại ngữ II (3)	2	2 (30)	0			

		1111032/ 1117032/ 1113032	tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật						
		1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2 (30)	0			
III	5	1621482	Đàm thoại văn hóa - xã hội Hàn Quốc 1	2	2 (30)	0		18 TC	
		1621452	Nghe hiểu văn hóa-xã hội Hàn Quốc 1	2	2 (30)	0			
		1621502	Đọc hiểu văn hóa- xã hội Hàn Quốc 1	2	2 (30)	0			
		1621572	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 1	2	2 (30)	0			
		1621542	Thực hành văn bản tiếng Hàn 1	2	2 (30)	0			
		1621602	Địa lý Hàn Quốc	2	2 (30)	0			
		1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2 (30)	0			
			Ngoại ngữ II (4)	2	2 (30)	0			
		1111042/ 1117042/ 1113042	tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật						
		1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2 (30)	0			SV chọn 1 trong 2 học phần
	1010112	Tâm lý học đại cương	2	2 (30)	0				
		6	1621492	Đàm thoại văn hóa- xã hội Hàn Quốc 2	2	2 (30)	0		18 TC
	1621462		Nghe hiểu văn hóa- xã hội Hàn Quốc 2	2	2 (30)	0			
	1621512		Đọc hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 2	2	2 (30)	0			
	1621582		Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 2	2	2 (30)	0			
	1621552		Thực hành văn bản tiếng Hàn 2	2	2 (30)	0			
	1610022		Kinh tế Korea	2	2 (30)	0			
	1610132		Văn hóa Korea	2	2 (30)	0			
	1620062		Nghệ thuật truyền thống phương Đông	2	2 (30)	0		SV chọn học 2 trong	
1620072	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông		2	2 (30)	0				

		1620082	Xã hội ở các nước Đông Á	2	2 (30)	0		4 học phần	
		1620092	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông	2	2 (30)	0			
IV	7	1621532	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn	2	2 (30)	0		18 TC	
		1621562	Thực hành văn bản tiếng Hàn 3	2	2 (30)	0			
		1621592	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 3	2	2 (30)	0			
		1621472	Nghe tin thời sự Hàn Quốc	2	2 (30)	0			
		1621522	Đọc hiểu văn hóa- xã hội Hàn Quốc 3	2	2 (30)	0			
			Văn học Hàn Quốc	2	2 (30)	0			SV chọn học 1 trong 2 nhóm:
		1625012	Luật lao động	2	2 (30)	0			
		1625042	Nghiệp vụ quản trị văn phòng và thư ký	2	2 (30)	0		HÀNH CHÍNH-VĂN PHÒNG	
		1625052	Nghiệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp	2	2 (30)	0			
		1626062	Tổng quan du lịch	2	2 (30)	0		VĂN HÓA-DU LỊCH	
		1626052	Nghiệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch	2	2 (30)	0			
		1625022	Hệ thống các tuyến điểm du lịch & luật du lịch	2	2 (30)	0			
			1621612	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 4	2	2 (30)	0		16 TC
		1610062	Lịch sử Korea	2	2 (30)	0			
		Nhóm Hành chính-văn phòng							
		1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	2	2 (30)	0			
	8	1625032	Nghiệp vụ PR	2	2 (30)	0			
		1625072	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP)	2	2 (30)	0			
		Nhóm Văn hóa-du lịch							
		1626032	Lịch sử - địa lý du lịch	2	2 (30)	0			
		1626012	Các vấn đề về dân tộc học và tôn giáo	2	2 (30)	0			

1626042	Lược sử kiến trúc – mỹ thuật Việt Nam	2	2 (30)	0	
Thực tập/ khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế: 6 TC					
	Thực tập	3			
1630163	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	3	3 (45)	0	
	Khóa luận tốt nghiệp	6			

(**) SV học Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc và Thực tập không viết khóa luận tốt nghiệp.

2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến

STT	Mã HP	Tên HP	Tên giảng viên	Ghi chú
Nhật Bản học				
1.	1622522	Nói tiếng Nhật 1	CG Bando Karen CG Kimura Takayuki	
2.	1622022	Nghe tiếng Nhật 1	Th.S Phan Thị Thanh Xuyên ThS. Đặng Thanh Yến Linh TS. Nguyễn Thị Mỹ Châu ThS. Nguyễn Thị Phương Thu	
3.	1622012	Đọc tiếng Nhật 1		
4.	1622482	Viết tiếng Nhật 1		
5.	1622342	Thực hành tiếng Nhật 1		
6.	1010012	Cơ sở văn hoá Việt Nam	TS. Trần Long TS. Trần Thanh Nhân TS. Hoàng Kim Oanh ThS.Chung Quốc Phong	
7.	1630182	Tổng quan ngành Đông phương học	TS. Phan Văn Cả TS. Đỗ Thị Hạnh	
8.	1610112	Phương pháp luận sáng tạo	TS. Trần Văn Tiếng TS. Nguyễn Thành Phát TS. Trần Long	
9.	1010443	Triết học Mác-Lênin	Khoa Lý luận chính trị	
10.	1622532	Nói tiếng Nhật 2	CG Bando Karen CG Kimura Takayuki	
11.	1622062	Nghe tiếng Nhật 2	ThS.Phan Thị Thanh Xuyên ThS.Đặng Thanh Yến Linh TS. Nguyễn Thị Mỹ Châu ThS.Nguyễn Xuân Quỳnh	
12.	1622052	Đọc tiếng Nhật 2		
13.	1622492	Viết tiếng Nhật 2		
14.	1622352	Thực hành tiếng Nhật 2		

15.	1610102	Lịch sử văn minh phương Đông	TS. Phan Văn Cả TS. Đỗ Thị Hạnh	
16.	1610172	Phương pháp nghiên cứu khoa học (ĐP)	TS. Trần Văn Tiếng TS. Nguyễn Thành Phát TS. Hoàng Kim Oanh	
17.	1010452	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Khoa Lý luận chính trị	
18.	1010034	Giáo dục quốc phòng-an ninh		
19.	1111012/ 1117012/ 1112012	Ngoại ngữ II (1) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	Khoa Ngoại ngữ Khoa Đông Phương	
20.	1622112	Nói tiếng Nhật 3	CG Bando Karen CG Kimura Takayuki	
21.	1622102	Nghe tiếng Nhật 3	ThS. Phan Thị Thanh Xuyên	
22.	1622092	Đọc tiếng Nhật 3	ThS.Đặng Thanh Yến Linh	
23.	1622132	Viết tiếng Nhật 3	TS. Nguyễn Thị Mỹ Châu	
24.	1622362	Thực hành tiếng Nhật 3	ThS.Nguyễn Đặng Hoài Trinh	
25.	1010042	Giáo dục thể chất 1	ThS.Võ Văn Thành Thân	
26.	1111022/ 1117022/ 1112022	Ngoại ngữ II (2) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	Phòng Đào tạo	
27.	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	Khoa Ngoại ngữ Khoa Đông Phương	
28.	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ThS.Lại Thị Minh Đức ThS.Chung Quốc Phong TS.Hoàng Kim Oanh TS.Trần Văn Tiếng TS.Phan Thanh Bảo Trân ThS.Nguyễn Thị Kim Tuyền	
29.	1622152	Nói tiếng Nhật 4	Khoa Lý luận chính trị	
30.	1622142	Nghe tiếng Nhật 4	CG Bando Karen CG Kimura Takayuki	
31.	1622332	Đọc tiếng Nhật 4	ThS.Phan Thị Thanh Xuyên ThS.Đặng Thanh Yến Linh	

32.	1600162	Viết tiếng Nhật 4	ThS.Nguyễn Đăng Hoài Trinh	
33.	1622372	Thực hành tiếng Nhật 4	ThS.Nguyễn Xuân Quỳnh ThS.Võ Văn Thành Thân	
34.	1010182	Giáo dục thể chất 2	Phòng Đào tạo	
35.	1010083	Tin học đại cương	Khoa Công nghệ thông tin	
36.	1111032/ 1117032/ 1112032	Ngoại ngữ II (3) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	Khoa Ngoại ngữ	
37.	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Lý luận chính trị	
38.	1622412	Đàm thoại văn hóa - xã hội Nhật Bản 1	CG Ito Haruhico CG Takahashi Shinichi	
39.	1622382	Nghe hiểu văn hóa-xã hội Nhật Bản 1	ThS.Nguyễn Thị Phương Thu	
40.	1622432	Đọc hiểu văn hóa- xã hội Nhật Bản 1	ThS.Nguyễn Đình Chiến	
41.	1622502	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 1	ThS.Đặng Thanh Yến Linh	
42.	1622472	Thực hành văn bản tiếng Nhật 1	ThS.Phan Minh Thuận	
43.	1622562	Địa lý Nhật Bản	ThS.Phan Tấn Anh Phong	
44.	1010052	Đại cương pháp luật VN	Bộ môn Luật	
45.	1111042/ 1117042/ 1112042	Ngoại ngữ II (4) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Hàn	Khoa Ngoại ngữ Khoa Đông Phương	
46.	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ học	ThS.Lại Thị Minh Đức ThS.Nguyễn Thị Kim Tuyền TS.Hoàng Kim Oanh TS.Trần Văn Tiếng TS.Phan Thanh Bảo Trân ThS.Phạm Thị Thu Hà ThS.Trần Kim Anh	SV chọn học 1 trong 2 học phần
47.	1010112	Tâm lý học đại cương	TS. Võ Thị Bích Hạnh	
48.	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị	
49.	1622422	Đàm thoại văn hóa- xã hội Nhật Bản 2	CG Ito Haruhico CG Takahashi Shinichi	

50.	1622392	Nghe hiểu văn hóa- xã hội Nhật Bản 2	ThS.Nguyễn Thị Phương Thu	
51.	1622442	Đọc hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 2	ThS.Nguyễn Đình Chiến	
52.	1622512	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 2	ThS.Đặng Thanh Yên Linh	
53.	1622542	Thực hành văn bản tiếng Nhật 2	ThS.Phan Minh Thuận	
54.	1610032	Kinh tế Nhật Bản	ThS.Phan Tấn Anh Phong	
55.	1610142	Văn hóa Nhật Bản	TS. Nguyễn Chí Hải	
56.	1620062	Nghệ thuật truyền thống phương Đông	ThS.Phan Tấn Anh Phong	
57.	1620072	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông	ThS.Nguyễn Thị Phương Thu	
58.	1620082	Xã hội ở các nước Đông Á	CG Takahashi Shinichi	
59.	1620092	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông	ThS.Nguyễn Thị Minh Phương	SV chọn học 2 trong 4 học phần
60.	1622462	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật	ThS.Đình Lan Hương	
61.	1622552	Thực hành văn bản tiếng Nhật 3	ThS.Nguyễn Thị Phương Thu	
62.	1622572	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 3	ThS.Phan Tấn Anh Phong	
63.	1622402	Nghe tin thời sự Nhật Bản	ThS.Phan Tấn Anh Phong	
64.	1622452	Đọc hiểu văn hóa- xã hội Nhật Bản 3	CG Takahashi Shinichi	
65.		Văn học Nhật Bản	ThS.Phan Tấn Anh Phong	
66.	1625012	Luật lao động	ThS.Nguyễn Thị Phương Thu	
67.	1625042	Nghiệp vụ quản trị văn phòng và thư ký	TS. Nguyễn Mỹ Châu	Nhóm kiến thức HC-VP
68.	1625052	Nghiệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp	ThS.ThS.Đặng Thanh Yên Linh	
69.	1626062	Tổng quan du lịch	ThS.Phan Minh Thuận	
70.	1626052	Nghiệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch	ThS.Võ Tuyết Nhung	Nhóm kiến thức VH-DL
71.	1625022	Hệ thống các tuyến điểm du lịch & luật du lịch	ThS.Võ Tuyết Nhung	
72.	1622602	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 4	TS. Nguyễn Thành Phát	
			ThS.Phan Minh Thuận	
			ThS. Nguyễn Thị Phương Thu	

73.	1610072	Lịch sử Nhật Bản	TS. Phan Văn Cả TS. Nguyễn Tấn Lực	
74.	1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	Khoa Quan hệ quốc tế	Nhóm kiến thức HC-VP
75.	1625032	Nghiệp vụ PR	Khoa Quan hệ quốc tế	
76.	1625072	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP)	ThS.Trần Thị Nhân	
77.	1626032	Lịch sử - địa lý du lịch	ThS. Võ Tuyết Nhung TS Nguyễn Thành Phát	Nhóm kiến thức VH-DL
78.	1626012	Các vấn đề về dân tộc và tôn giáo	ThS.Trần Thị Thảo TS Huỳnh Ngọc Thu	
79.	1626042	Lược sử kiến trúc – mỹ thuật Việt Nam	ThS. Võ Tuyết Nhung TS. Nguyễn Thành Phát	
80.	1630153	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	ThS.Phan Tấn Anh Phong CG Takahashi Shinichi	
81.		Khóa luận tốt nghiệp	SV đăng kí	
82.		Thực tập	SV tự liên hệ	
Hàn Quốc học				
83.	1621042	Nói tiếng Hàn 1	CG Lim Si Youn CG Yoo Jung Kil	
84.	1621022	Nghe tiếng Hàn 1	Th.S Nguyễn Thị Minh Phương Th.S Nguyễn Võ Phương Thanh Th.S Đinh Lan Hương	
85.	1621012	Đọc tiếng Hàn 1		
86.	1621052	Viết tiếng Hàn 1		
87.	1621412	Thực hành tiếng Hàn 1		
88.	1010012	Cơ sở văn hoá Việt Nam	TS.Trần Long TS.Trần Thanh Nhân TS.Hoàng Kim Oanh ThS.Chung Quốc Phong	
89.	1630182	Tổng quan ngành Đông phương học	TS Phan Văn Cả TS Đỗ Thị Hạnh	
90.	1610112	Phương pháp luận sáng tạo	TS Trần Văn Tiếng TS Nguyễn Thành Phát TS Trần Long	
91.	1010443	Triết học Mác-Lênin	Khoa Lý luận chính trị	

92.	1621092	Nói tiếng Hàn 2	CG Lim Si Youn CG Han Man Ki	
93.	1621072	Nghe tiếng Hàn 2	Th.S Nguyễn Thị Minh Phương	
94.	1621062	Đọc tiếng Hàn 2	Th.S Nguyễn Võ Phương Thanh	
95.	1621102	Viết tiếng Hàn 2	Th.S Đinh Lan Hương	
96.	1621082	Thực hành tiếng Hàn 2		
97.	1610102	Lịch sử văn minh phương Đông	TS Phan Văn Cả TS Đỗ Thị Hạnh	
98.	1610172	Phương pháp nghiên cứu khoa học (ĐP)	TS Hoàng Kim Oanh TS Trần Văn Tiếng TS Nguyễn Thành Phát	
99.	1010452	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Khoa Lý luận chính trị	
100.	1010034	Giáo dục quốc phòng-an ninh		
101.	1111012/ 1117012/ 1113012	Ngoại ngữ II (1) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật	Khoa Ngoại ngữ Khoa Đông Phương	
102.	1621142	Nói tiếng Hàn 3	CG Kim Hae Kyung CG Kang Jae Chang	
103.	1621122	Nghe tiếng Hàn 3	Th.S Nguyễn Thị Minh Phương	
104.	1621112	Đọc tiếng Hàn 3	Th.S Hoàng Thị Bích Ngọc	
105.	1621152	Viết tiếng Hàn 3	Th.S Lương Quốc An	
106.	1626092	Thực hành tiếng Hàn 3	Th.S Đinh Lan Hương	
107.	1010042	Giáo dục thể chất 1	Phòng Đào tạo	
108.	1111022/ 1117022/ 1113022	Ngoại ngữ II (2) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật	Khoa Ngoại ngữ Khoa Đông Phương	
109.	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	Th.S Lại Thị Minh Đức Th.S Nguyễn Thị Kim Tuyền Th.S Chung Quốc Phong	
110.	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Lý luận chính trị	

111.	1621192	Nói tiếng Hàn 4	CG Yoo Jung Kil CG Kim Hae Kyung	
112.	1621172	Nghe tiếng Hàn 4	Th. S Đinh Lan Hương	
113.	1621162	Đọc tiếng Hàn 4	Th.S Nguyễn Thị Minh Phương	
114.	1621202	Viết tiếng Hàn 4	Th.S Hoàng Thị Bích Ngọc	
115.	1626102	Thực hành tiếng Hàn 4	Th.S Lương Quốc An	
116.	1010182	Giáo dục thể chất 2	Phòng Đào tạo	
117.	1010083	Tin học đại cương	Khoa Công nghệ thông tin	
118.	1111032/ 1117032/ 1113032	Ngoại ngữ II (3) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật	Khoa Ngoại ngữ Khoa Đông Phương	
119.	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Lý luận chính trị	
120.	1621482	Đàm thoại văn hóa - xã hội Hàn Quốc 1	CG Yoon Sang Mi CG Lim Si Youn	
121.	1621452	Nghe hiểu văn hóa-xã hội Hàn Quốc 1	Th.S Đinh Lan Hương	
122.	1621502	Đọc hiểu văn hóa- xã hội Hàn Quốc 1	Th.S Trần Thị Vân Yên	
123.	1621572	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 1	Th.S Lương Quốc An	
124.	1621542	Thực hành văn bản tiếng Hàn 1	Th.S Nguyễn Võ Phương Thanh	
125.	1621602	Địa lý Hàn Quốc	Th.S Lương Quốc An	
126.	1010052	Đại cương pháp luật VN	Khoa Luật	
127.	1111042/ 1117042/ 1113042	Ngoại ngữ II (4) tiếng Anh/ tiếng Trung/ tiếng Nhật	Khoa Ngoại ngữ Khoa Đông Phương	
128.	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ học	ThS.Lại Thị Minh Đức ThS.Nguyễn Thị Kim Tuyền TS.Hoàng Kim Oanh TS.Trần Văn Tiếng TS.Phan Thanh Bảo Trân ThS.Phạm Thị Thu Hà ThS.Trần Kim Anh	SV chọn học 1 trong 2 học phần

129.	1010112	Tâm lý học đại cương	TS.Võ Thị Bích Hạnh	
130.	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị	
131.	1621492	Đàm thoại văn hóa- xã hội Hàn Quốc 2	CG Ha Sung Yeop CG Yoon Sang Mi	
132.	1621462	Nghe hiểu văn hóa- xã hội Hàn Quốc 2	Th.S Phạm Thị Thùy Linh	
133.	1621512	Đọc hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 2	Th.S Trần Thị Vân Yên Th.S Lương Quốc An	
134.	1621582	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 2	Th.S Hoàng Nguyên Phương	
135.	1621552	Thực hành văn bản tiếng Hàn 2	Th. S Đinh Lan Hương	
136.	1610022	Kinh tế Hàn Quốc	TS Nguyễn Thành Phát TS Lý Kính Hiền	
137.	1610132	Văn hóa Korea	CG Yoon Han Jeol Th.S Hoàng Nguyên Phương	
138.	1620062	Nghệ thuật truyền thống phương Đông	ThS.Nguyễn Thị Minh Phương	SV chọn học 2 trong 4 học phần
139.	1620072	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông	ThS.Đinh Lan Hương	
140.	1620082	Xã hội ở các nước Đông Á	ThS.Nguyễn Thị Phương Thu	
141.	1620092	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông	ThS.Phan Tấn Anh Phong	
142.	1621532	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn	CG Lim Si Youn CG Ha Sung Yeop	
143.	1621562	Thực hành văn bản tiếng Hàn 3	Th.S Lương Quốc An Th.S Trần Thị Vân Yên	
144.	1621592	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 3	CG Yoon Han Jeol	
145.	1621472	Nghe tin thời sự Hàn Quốc	Th.S Hoàng Nguyên Phương	
146.	1621522	Đọc hiểu văn hóa- xã hội Hàn Quốc 3		
147.		Văn học Hàn Quốc	TS Hoàng Kim Oanh	
148.	1625012	Luật lao động	Khoa Luật	Nhóm kiến thức HC-VP
149.	1625042	Nghiệp vụ quản trị văn phòng và thư ký	ThS.Trần Thị Nhàn	
150.	1625052	Nghiệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp	ThS.Hoàng Thị Hồng Loan	
151.	1626062	Tổng quan du lịch	ThS.Võ Tuyết Nhung	Nhóm kiến thức
152.	1626052	Nghiệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch	ThS.Võ Tuyết Nhung	

153.	1625022	Hệ thống các tuyến điểm du lịch & luật du lịch	TS. Nguyễn Thành Phát	VH-DL
154.	1621612	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 4	Th.S Lương Quốc An Th. S Đinh Lan Hương	
155.	1610062	Lịch sử Korea	CG Yoon Han Jeol TS Nguyễn Thành Phát	
156.	1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	Khoa Quan hệ quốc tế	Nhóm kiến thức HC-VP
157.	1625032	Nghiệp vụ PR	Khoa Quan hệ quốc tế	
158.	1625072	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP)	ThS.Trần Thị Nhân	
159.	1626032	Lịch sử - địa lý du lịch	ThS. Võ Tuyết Nhung TS Nguyễn Thành Phát	Nhóm kiến thức VH-DL
160.	1626012	Các vấn đề về dân tộc và tôn giáo	ThS.Trần Thị Thảo TS Huỳnh Ngọc Thu	
161.	1626042	Lược sử kiến trúc – mỹ thuật Việt Nam	ThS. Võ Tuyết Nhung TS. Nguyễn Thành Phát	
162.	1630163	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	Th.S Hoàng Nguyên Phương CG Ha Sung Yeop	
163.		Khóa luận tốt nghiệp		
164.		Thực tập		

2.7. Mô tả các môn học

Tt	Tên học phần	Số TC	Mô tả môn học
1.	Cơ sở văn hoá Việt Nam 1010012	2	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá và văn hoá Việt Nam, trong cái nhìn hệ thống về các thành tố văn hoá, cấu trúc văn hoá, đặc trưng và tiến trình phát triển qua từng giai đoạn lịch sử của dân tộc. Môn học cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận, tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề văn hoá Việt Nam để từ đó biết lý giải, chọn lọc, định hướng tiếp nhận giao lưu với các nền văn hoá khác, đặc biệt là nền văn hoá của các nước trong khu vực.
2.	Tổng quan ngành Đông phương học 1630182	2	Môn học giới thiệu hệ thống kiến thức, kỹ năng trong chương trình đào tạo ngành Đông Phương học, cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và vị trí, vai trò của các khối kiến thức đối với sinh viên ngành Đông Phương học. -Giới thiệu các phương pháp cơ bản nghiên cứu lịch sử và văn hóa trong khu vực học. -Giới thiệu đặc điểm văn hóa ở khu vực, các mối quan hệ

			quốc tế trong khu vực -Giới thiệu các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thảo luận, thuyết trình cho sinh viên.
3.	Phương pháp luận sáng tạo 1610112	2	Môn học giúp cho SV có những nhận thức và phương pháp suy nghĩ tiên tiến trước khi bắt tay vào làm một việc gì đó; môn học trang bị cho người học phương pháp suy nghĩ khi gặp một vấn đề và đi đến quyết định thực hiện. Sau khi hoàn thành môn học, trong SV phải hình thành được phương pháp tư duy lô gích các vấn đề, biết dùng các phương pháp, thủ thuật cơ bản để giải quyết bài toán trong cuộc sống và trong công việc của mình sau này.
4.	Lịch sử văn minh phương Đông 1610102	2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ sở về Đông phương học; giới thiệu điều kiện tự nhiên, cơ sở dân cư, kinh tế, chính trị-xã hội, ... hình thành nên nền văn minh phương Đông; qua đó cho thấy trình độ sản xuất, khả năng chinh phục tự nhiên của các quốc gia phương Đông cũng như sự ra đời của nhà nước và trình độ quản lý xã hội của các quốc gia phương Đông. Học phần cũng nêu ra những đặc điểm của văn minh phương Đông như mang đậm tính chất văn minh nông nghiệp, văn minh sông nước, nặng tính cộng đồng, hoà đồng, thuận tự nhiên, hướng nội và khép kín. Đồng thời, học phần cũng cho thấy những hạn chế và những thành tựu của văn minh phương Đông như thành tựu về chữ viết-văn học, tôn giáo và tư tưởng, nghệ thuật, kiến trúc, những thành tựu về khoa học tự nhiên và những phát minh quan trọng của phương Đông.
5.	Phương pháp nghiên cứu khoa học 1610172	2	Môn học trang bị những cơ sở lý luận, kiến thức, kỹ năng cho sinh viên biết cách phát hiện vấn đề nghiên cứu, hiểu được trình tự logic của tư duy nghiên cứu khoa học, biết cách vận dụng các phương pháp thu thập và xử lý thông tin cụ thể, và cách thức trình bày một đề tài nghiên cứu khoa học. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng chủ động, tự tin, trung thực phát hiện những vấn đề có ý nghĩa khoa học và thiết thực, tổ chức thực hiện được các đề tài nghiên cứu cá nhân lẫn tập thể phục vụ các lĩnh vực khoa học chuyên môn, nghề nghiệp sau này.
6.	Thực hành văn bản tiếng Việt 1010392	2	Mục đích của môn học phần này là trang bị, củng cố kiến thức cho sinh viên về đặc điểm, cấu trúc tiếng Việt, giúp sinh viên có ý thức nhận biết và khắc phục những sai sót khi nói, khi viết, cách dùng từ, đặt câu. Bên cạnh đó, môn học này cũng nhắm tới mục đích rèn luyện cho sinh viên năng lực sử dụng từ hay, đặt câu chính xác, trình bày mạch lạc một văn bản, biết tóm tắt một văn bản, tạo cho người học sự tự tin khi nói và viết tiếng Việt. Học phần cũng góp phần hình thành trong sinh viên phương pháp học ngoại ngữ một cách phù hợp khi so sánh với tiếng Việt.
7.	Địa lý Nhật Bản 1622562	2	Hệ thống hoá những kiến thức tổng quan về địa lý tự nhiên, kinh tế-xã hội của nước Nhật. Trọng tâm môn học bao gồm: đất nước Nhật Bản, quá trình hình thành, thành phần dân tộc, ngôn ngữ và địa lý dân cư: quá trình phát triển, sự phân bố dân cư, nguồn lực lao động và tình hình xã hội; phân bố các vùng kinh tế công nghiệp xây dựng, kinh tế nông – lâm - ngư

			ng nghiệp, phân bố xã hội và các dịch vụ ở Nhật Bản.
8.	Địa lý Hàn Quốc 1621602	2	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về những đặc điểm địa lý và dân cư ở Hàn Quốc nói chung và từng khu vực địa lý nói riêng thông qua những các chủ đề đa dạng như: vị trí địa lý, địa hình (đồi núi, sông ngòi, biển đảo, đồng bằng), khí hậu, dân cư, kinh tế, các vấn đề xã hội, v.v.. Trong quá trình học, sinh viên học được các kỹ năng như: kỹ năng đọc – hiểu các loại bản đồ, kỹ năng phân tích các vấn đề dân cư và xã hội, kỹ năng thuyết trình về các khu vực ở Hàn Quốc.
9.	Đại cương pháp luật Việt Nam 1010052	2	Môn học trang bị cho SV những hiểu biết cơ bản về pháp luật, hệ thống pháp luật Việt Nam và vấn đề tăng cường pháp chế XHCN; cung cấp cho SV các vấn đề cơ bản của pháp luật, cơ cấu luật; giúp cho SV hiểu rõ hơn chính sách, chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam để SV có thể ứng dụng những hiểu biết của mình vào công việc sau này và có ý thức chấp hành luật.
10.	Dẫn luận ngôn ngữ học 1010302	2	Môn học giúp sinh viên vận dụng tốt tri thức của ngôn ngữ học vào việc học tập các môn tiếng Việt và ngoại ngữ. Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản cần thiết như tổng quan về nguồn gốc, bản chất, chức năng, phân loại ngôn ngữ và kiến thức về loại hình học tiếng Việt so với tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật... Trên cơ sở nắm được một cách hệ thống các tri thức ngôn ngữ học nền tảng liên quan ngữ âm, chữ viết, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, ngữ dụng, sinh viên có thể nhận diện, mô tả và phân tích tốt các đơn vị ngôn ngữ (âm, từ, cụm từ, câu). Qua đó, góp phần phát triển tư duy của sinh viên và hoàn thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.
11.	Tâm lý học đại cương 1010112	2	Học phần cung cấp những hệ thống tri thức, lý luận cơ bản, khoa học, hiện đại về tâm lý học đại cương, giúp sinh viên có cái nhìn biện chứng, khách quan khi xem xét các hiện tượng tâm lý con người, có ý thức tìm hiểu, lý giải, phân tích tâm lý đối tác đưa đến phán đoán thích hợp, linh hoạt trong những tình huống cụ thể trong cuộc sống và công việc sau này.
12.	Kinh tế Nhật Bản 1610032	2	Học phần giới thiệu những đặc trưng trong quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản từ thời đại Minh Trị cho đến nay. Phần 1 đi từ những kinh nghiệm phát triển kinh tế Nhật Bản qua từng giai đoạn như: kinh nghiệm về việc tích lũy tư bản và phát triển kinh tế, du nhập tư bản và công nghệ nước ngoài. Phần 2 giới thiệu tổng quan những vấn đề kinh tế Nhật Bản ngày nay trong bối cảnh kinh tế Á Châu ngày nay và hướng đi của tương lai kinh tế Nhật Bản trong khu vực.
13.	Kinh tế Hàn Quốc 1610022	2	Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về kinh tế Hàn Quốc bao gồm những nét chính về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội Hàn Quốc, quá trình công nghiệp hoá của HQ, chính sách và cơ cấu công nghiệp, kế hoạch hoá kinh tế và hoạch định chính sách, hệ thống quản lý, quan hệ kinh tế đối ngoại, thực trạng và mô hình phát triển kinh tế Hàn Quốc

			trong sự phát triển chung của kinh tế của khu vực.
14.	Văn hóa Nhật Bản 1610142	2	Môn học cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản mang tính lý luận và có hệ thống về những khái niệm văn hoá, những đặc trưng cơ bản văn hoá độc đáo của người Nhật Bản. Những vấn đề văn hóa vật chất và tinh thần cũng như những thiết chế xã hội truyền thống (hôn nhân, gia đình, dòng họ, nông thôn thành thị...). Học phần cũng giúp SV thêm tự tin, linh hoạt trong giao tiếp với người bản xứ, trau dồi kiến thức nâng cao trình độ ngôn ngữ tiếng Nhật. Đồng thời, có được phương pháp tiếp cận, tìm hiểu văn hoá nước Nhật trong tương quan so sánh sánh với văn hoá Việt Nam và các nước trong khu vực.
15.	Văn hóa Korea 1610132	2	Giúp sinh viên hiểu thêm về văn hóa Korea và văn hóa trong đời sống của người Hàn Quốc. Môn học giúp SV thêm tự tin trong sự giao lưu với người Hàn Quốc, tránh những hiện tượng “sốc” văn hóa. Đồng thời nhờ vào sự hiểu biết về văn hóa Hàn Quốc, SV có thể trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ nói tiếng Hàn. Tiết học được tổ chức theo hình thức diễn giảng và phát biểu của nhóm SV, sử dụng phương pháp so sánh văn hóa Korea và Việt Nam để thêm sự hiểu biết về văn hóa.
16.	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông 1620072	2	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các tổ chức quốc tế và khu vực phương Đông như: tên gọi, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông, trong đó tập trung vào các tổ chức kinh tế, văn hóa, giáo dục... Chú trọng cập nhật những vấn đề cơ bản hiện nay và quan hệ của Việt Nam với các tổ chức nói trên, giúp sinh viên nâng cao nhận thức về xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, góp phần giáo dục ý thức hội nhập quốc tế cho sinh viên.
17.	Xã hội các nước Đông Á 1620082	2	Học phần cung cấp kiến thức về xã hội của các nước Đông Bắc Á từ truyền thống đến hiện đại. Không những giúp cho sinh viên có kiến thức về xã hội của các nước này mà còn giúp sinh viên có cái nhìn so sánh giữa Việt Nam, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt để có ứng xử phù hợp.
18.	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông 1620092	2	Học phần giới thiệu các hệ thống chính trị và pháp luật hiện tại ở các nước phương Đông giúp người học hình dung tổng thể về tiến trình lịch sử của hệ thống chính trị, các giai đoạn phát triển, đặc điểm của từng giai đoạn, các đảng phái chính trị, cơ cấu tổ chức nhà nước nhận diện được những đặc trưng cơ bản của các hệ thống chính trị, pháp luật này, từ đó vận dụng vào việc nghiên cứu và hợp tác quốc tế.
19.	Nghệ thuật truyền thống phương Đông 1620062	2	Là một môn học đặc thù mang tính chuyên sâu. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về các vấn đề chung của nghệ thuật và nghệ thuật truyền thống, phác thảo diện mạo đặc điểm của nghệ thuật truyền thống của người Korea, tiến trình nghệ thuật Phương Đông, giới thiệu một số loại hình nghệ thuật truyền thống đặc sắc, bản sắc nghệ thuật Korea qua giao lưu văn hóa. Bên cạnh nắm bắt được kiến thức về <i>nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc...</i> của người Korea, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm

			việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.
20.	Văn học Nhật Bản	2	Học phần giới thiệu những kiến thức nền tảng, hệ thống về lịch sử văn học Nhật Bản qua các thời kỳ, bao gồm các giai đoạn, lịch sử phát triển; Những thành tựu nổi bật về nội dung tư tưởng, thi pháp nghệ thuật, các thể loại và những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Nhật từ văn, thơ dân gian, cổ đại đến hiện đại, trong mối liên hệ so sánh với Văn học Việt Nam và bối cảnh khu vực Đông Nam Á. Tích hợp với các môn học về ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản, sinh viên có khả năng đọc hiểu, cảm thụ, phân tích các lớp giá trị hình thức và nội dung, từng bước đối chiếu so sánh với nguyên tác, giúp các em yêu mến đi vào chiều sâu về đẹp đất nước, cuộc sống, tâm hồn Nhật Bản xưa và nay.
21.	Văn học Korea	2	Học phần giới thiệu những kiến thức nền tảng, hệ thống về lịch sử văn học Korea qua các thời kỳ, bao gồm các giai đoạn, lịch sử phát triển; Những thành tựu nổi bật về nội dung tư tưởng, thi pháp nghệ thuật, các thể loại và những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Korea từ văn, thơ dân gian, cổ đại đến hiện đại, trong mối liên hệ so sánh với Văn học Việt Nam và bối cảnh khu vực Đông Nam Á. Tích hợp với các môn học về ngôn ngữ và văn hoá Korea, sinh viên có khả năng đọc hiểu, cảm thụ, phân tích các lớp giá trị hình thức và nội dung, từng bước đối chiếu so sánh với nguyên tác, giúp các em yêu mến đi vào chiều sâu về đẹp đất nước, cuộc sống, tâm hồn con người Korea xưa và nay.
22.	Luật lao động 1625012	2	Hiểu rõ về thỏa ước lao động tập thể (từ khái niệm, phạm vi áp dụng, các nguyên tắc ký kết thỏa ước lao động tập thể, nội dung của thỏa ước lao động tập thể, trình tự ký kết thỏa ước lao động tập thể, hiệu lực của thỏa ước lao động tập thể...) -Hiểu rõ về hợp đồng lao động (từ khái niệm, đặc điểm, đối tượng và phạm vi áp dụng HĐLĐ, nguyên tắc, điều kiện và phương thức giao kết HĐLĐ, các loại HĐLĐ, hình thức HĐLĐ, hiệu lực của HĐLĐ...) -Hiểu rõ về khái niệm, bản chất tiền lương, tiền lương tối thiểu, hệ thống thang, bảng lương, định mức lao động, phụ cấp lương, hình thức trả lương, nguyên tắc trả lương... -Hiểu rõ cách tính bảo hiểm xã hội (từ đối tượng tham gia, mức đóng bảo hiểm bắt buộc, các chế độ bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, đối tượng tham gia, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp, các chế độ bảo hiểm thất nghiệp...)
23.	Nghiệp vụ quản trị văn phòng và thư ký 1625042	2	Học phần trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng tác nghiệp công tác thư ký tại các văn phòng như lưu trữ, sắp xếp hồ sơ, bố trí cuộc họp, kỹ năng giao tiếp nơi công sở... SV sẽ được cung cấp những khái niệm cơ bản về thư ký điều hành, công tác lễ tân, lập kế hoạch công tác, quản lý văn phòng, bố trí nơi làm việc, v.v.
24.	Nghiệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp	2	Môn học này cung cấp cho SV những kiến thức về việc tổ chức các buổi hội họp, hội nghị theo yêu cầu của công việc. SV sẽ được học tập và rèn luyện kỹ năng tổ chức hội nghị (các bước) cũng như phục vụ tổ chức hội nghị. Môn học

	1625052		hướng dẫn SV cách thức viết nghị trình, thông cáo báo chí, văn bản hội nghị, thư mời, chuẩn bị thực hiện công tác hậu cần. Ngoài ra, môn học cũng sẽ giới thiệu vai trò của lễ tân, thư ký, chủ tọa...trong một hội nghị, giới thiệu những khác biệt về văn hóa giữa các vùng, miền, các quốc gia cũng được lưu ý trong môn học này.
25.	Nghiệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch 1626052	2	Chuyên đề nhằm cung cấp cho SV cái nhìn tổng quan về ngành du lịch nói chung và du lịch Việt Nam nói riêng, đồng thời chú trọng hướng dẫn SV những kỹ năng cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn, tìm hiểu tâm lý, thị hiếu khách du lịch và một số nghiệp vụ quản lý nhà hàng khách sạn để SV sau khi ra trường không bị ngỡ ngàng khi công tác tại các công ty du lịch hoặc nhà hàng, khách sạn.
26.	Hệ thống các tuyến điểm du lịch Việt Nam & luật du lịch 1625022	2	Môn học chủ yếu cung cấp cho SV hệ thống các tuyến và điểm du lịch nổi tiếng của VN gồm các tuyến điểm du lịch từ thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh phía Bắc (Hà Nội, Hạ Long, Cát Bà, Sa Pa...), các tỉnh miền Trung (Huế, Hội An, Nha Trang, Đà Nẵng...) và các di sản văn hóa nổi tiếng ở miền Nam. Hướng dẫn sinh viên các phương tiện di chuyển, quy định đối với mỗi tuyến và những nét văn hóa nổi bật ở mỗi tuyến, điểm để SV có cái nhìn hệ thống về văn hóa Việt Nam.
27.	Tổng quan du lịch 1626062	2	Mô tả được các khái niệm liên quan đến hoạt động du lịch. Nhận thức được vai trò của ngành du lịch và các điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch. Phân biệt khái niệm sản phẩm, sản phẩm du lịch và các loại hình du lịch. Phân biệt khái niệm, đặc điểm lao động, cơ sở vật chất của ngành du lịch.
28.	Quan hệ quốc tế & lễ tân 1010292	2	Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản của lễ tân ngoại giao, giúp SV hiểu được ý nghĩa, vai trò của lễ tân ngoại giao trong việc phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, thực hiện chính sách đối ngoại của nhà nước. SV sẽ được trang bị những kiến thức cần thiết như vai trò, nguyên tắc, những quy định về quốc kỳ, quốc ca, quốc huy, các chuyến thăm chính thức và không chính thức, thăm làm việc, thăm nhà nước, cách bố trí chỗ ngồi, cách tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi ngoại giao, xếp bàn tiệc, một số quy định về nghi thức nhà nước và lễ tân ngoại giao của Việt Nam...
29.	Nghiệp vụ PR 1625032	2	Môn học hướng dẫn cách lập kế hoạch, chương trình hoạt động cho tổ chức, cá nhân: chiến dịch thông tin nội bộ trong tổ chức, chiến dịch truyền thông, tài trợ, quảng bá hình ảnh... đánh giá hiệu quả của kế hoạch ấy. Giúp sinh viên có kỹ năng soạn thảo và biên tập thông cáo báo chí, tài liệu báo chí, báo cáo dành cho cổ đông, báo cáo thường niên, bản tin nội bộ, thiết kế và sản xuất những cuốn niên giám, các bản báo cáo, quan hệ với giới truyền thông, cung cấp thông tin cho báo chí, đồng thời theo dõi và xử lý thông tin báo chí thông qua các hoạt động họp báo, phát thông cáo báo chí... Ngoài ra, biết cách nghiên cứu tổ chức, đánh giá các sự kiện như các buổi hội nghị, triển lãm, những lễ kỉ niệm, cuộc thi, giải thưởng nhằm thu hút công chúng, tạo dựng hình ảnh về tổ chức.

30.	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP) 1625072	2	Trang bị cho SV kiến thức và kỹ năng cơ bản của ngành quản trị nhân sự nhờ đó SV có thể biết cách hoạch định chiến lược nhân sự, dự đoán nhu cầu nhân sự, hiểu được vị trí, chức năng, nhiệm vụ của quản trị nhân sự cũng như nắm được quy trình tuyển chọn nhân sự, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong công ty. Đồng thời SV cũng biết cách đánh giá thành tích công tác và phản hồi của nhân sự cũng như thực hiện các chương trình lương bổng và phúc lợi. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên lĩnh hội được những phương pháp mới và nắm vững được kỹ năng cũng như những quan điểm mới về quản trị con người. Biết được tầm quan trọng của quản trị nhân sự trong môi trường cạnh tranh đầy biến động như hiện nay.
31.	Lịch sử Nhật Bản 1610072	2	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và đi sâu vào tiến trình lịch sử Nhật Bản từng thời kỳ (cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại) làm cơ sở lý giải những vấn đề của Nhật Bản trong quá khứ và hiện tại. Đặc biệt là những kinh nghiệm thành tựu đưa đất nước Nhật Bản phát triển cao độ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 đến nay. Qua đó, giúp sinh viên nâng cao trình độ ngôn ngữ, hiểu thêm về đất nước và con người Nhật Bản, tự tin hơn trong giao lưu hội nhập và phát triển nghề nghiệp sau này.
32.	Lịch sử Korea 1610062	2	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về những sự kiện lịch sử của Hàn Quốc nói riêng và tiến trình lịch sử của bán đảo Hàn nói chung từ thời cổ đại đến hiện đại. Thông qua quá trình tìm hiểu lịch sử Hàn Quốc và những thành tựu nổi bật ấy, sinh viên sẽ nâng cao trình độ nói tiếng Hàn, hiểu thêm về Hàn Quốc và người Hàn Quốc, thêm tự tin trong sự giao lưu hội nhập với người Hàn Quốc trong học tập lẫn phát triển nghề nghiệp sau này.
33.	Lịch sử - địa lý du lịch 1626032	2	Cung cấp kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Việt Nam trong trường kỳ đấu tranh dựng nước và giữ nước, hướng dẫn sinh viên cách tiếp cận những vấn đề của văn hóa dưới góc nhìn lịch sử trong tương quan với các nước Nhật, Hàn và khu vực. Trang bị những kiến thức cơ bản về địa lý tự nhiên, kinh tế, xã hội đại cương và những nét tiêu biểu của từng vùng văn hoá Việt Nam.
34.	Các vấn đề về dân tộc học và tôn giáo 1626012	2	Cung cấp các khái niệm cơ bản của dân tộc học như văn hóa, tộc người, chủng tộc, ngữ hệ, gia đình, hôn nhân... Các hiểu biết cơ bản và chuyên sâu về những đặc điểm phong tục, tập quán, tín ngưỡng chung - riêng của 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam. Chỉ ra các vấn đề về tôn giáo, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam.
35.	Lược sử kiến trúc – mỹ thuật Việt Nam 1626042	2	Là một phần quan trọng của nghệ thuật tạo hình, mỹ thuật luôn là lĩnh vực nghệ thuật được đánh giá cao. Lĩnh vực này chịu sự chi phối sâu sắc của những yếu tố văn hóa- xã hội. Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam qua các thời kỳ. Bước đầu giúp người học nhận diện những đặc điểm về kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam mỗi thời kỳ trong tiến

			trình giao lưu, tiếp nhận và hội nhập kiến trúc mỹ thuật Đông, Tây và thế giới.
36.	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản 1630153	3	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các nét văn hóa trong doanh nghiệp Nhật, cụ thể là văn hóa giao tiếp trong các công ty Nhật, tầm quan trọng của mối quan hệ đồng nghiệp với đồng nghiệp, cấp trên và cấp dưới trong môi trường làm việc. Môn học còn xây dựng cho sinh viên các kỹ năng thực hiện nghiệp vụ trong công ty như kỹ năng báo cáo và thuyết trình bằng tiếng Nhật, kỹ năng trao đổi bằng email, kỹ năng nhận và trả lời điện thoại, v.v... Học phần Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản là chìa khóa giúp sinh viên ngành tiếng Nhật tự tin, chủ động phát huy năng lực trong môi trường làm việc của doanh nghiệp Nhật sau khi ra trường.
37.	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc 1630163	3	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các nét văn hóa trong doanh nghiệp Hàn, cụ thể văn hóa giao tiếp trong các công ty Hàn, tầm quan trọng của mối quan hệ đồng nghiệp với đồng nghiệp, cấp trên và cấp dưới trong môi trường làm việc. Môn học còn xây dựng cho sinh viên các kỹ năng thực hiện nghiệp vụ trong công ty như kỹ năng báo cáo và thuyết trình bằng tiếng Hàn, kỹ năng trao đổi bằng email, kỹ năng nhận và trả lời điện thoại, v.v... Học phần VHDN Hàn là chìa khóa giúp sinh viên ngành tiếng Hàn tự tin, chủ động phát huy năng lực trong môi trường làm việc của doanh nghiệp Hàn sau khi ra trường.
38.	Ngoại ngữ hai (tiếng Anh/ Trung/ Nhật) Anh/ Hàn/ Nhật)	8	Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng thực hành ngoại ngữ ở trình độ sơ cấp nhằm trợ giúp cho công việc sau này của sinh viên. Tiếng Anh 1/ 2/ 3/ 4 (1111012/ 1111022/ 1111032/ 1111042) Tiếng Trung 1/ 2/ 3/ 4 (1117012/ 1117022/ 1117032/ 1117042) Tiếng Hàn 1/ 2/ 3/ 4 (1112012/ 1112022/ 1112032/ 1112042) Tiếng Nhật 1/ 2/ 3/ 4 (1113012/ 1113022/ 1113032/ 1113042)

*CÁC MÔN HỌC TIẾNG NHẬT

Tên học phần	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
Viết tiếng Nhật 1 1622482	2	Học phần gồm bảng chữ Hiragana, Katakana và 12 bài (từ bài 1 đến bài 12) của giáo trình Minna no Nihongo I. Với số lượng 12 bài ngữ pháp trình độ sơ cấp, cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu cơ bản, các thì, thể của các loại từ,... Mục tiêu giúp sinh viên làm quen với bảng chữ tiếng Nhật, biết cách ghép chữ và phát âm đúng. Thông qua các mẫu hội thoại và các mẫu câu đa dạng, sinh viên có thể ứng dụng vào thực tế viết và giao tiếp tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp 1.	みんなの日本語初級 I 第 2 版 (Minna no Nihongo Shokyu I), NXB 3.A, 2017

Thực hành tiếng Nhật 1 1622342	2	<p>Với 12 (bài 1-12) bài khóa trong môn Thực hành tiếng 1 trong học kỳ I, Sinh viên nắm bắt được cách phát âm của từng từ vựng, từng mẫu câu ngắn, hiểu và viết được khoảng 100 chữ Hán (Kanji). Ngoài ra còn có những bài tập dưới dạng trò chơi để giúp sinh viên hứng thú với việc ôn tập lại những từ vựng và ngữ pháp đã học.</p>	みんなの日本語初級 I 漢字 1 (Minna no Nihongo Shokyu I – Kanji 1), NXB 3A, 2002
Đọc tiếng Nhật 1 1622012	2	<p>Học phần gồm 12 bài khoá đầu, các bài khoá trong giáo trình tương ứng với từng chủ đề nhỏ được thiết kế theo hướng dẫn dắt người học đi từ trình độ vỡ lòng, bắt đầu từ việc làm quen với hệ thống chữ tiếng Nhật trong những bài học đầu tiên. Các chủ đề chủ yếu đề cập đến khía cạnh bản thân, gia đình, trường học, ẩm thực... Từng chủ đề được trình bày theo trình tự bắt đầu từ câu hỏi dẫn nhập, hình ảnh minh hoạ, bài luận, từ vựng, luyện tập từ vựng, câu hỏi và cuối cùng là phân đọc thêm. Với mục tiêu giúp sinh viên từng bước đọc đúng và trôi chảy. Qua các nội dung của bài khóa, SV có được những kiến thức tổng quát về con người và đất nước Nhật Bản.</p>	みんなの日本語初級 I—25 読めるトピック 1 (Minna no Nihongo Shokyu I – 25 Yomeru Topic)
Nghe tiếng Nhật 1 1622022	2	<p>Học phần gồm 12 bài (từ bài 1 đến bài 12) monдай của sách Minna no Nihongo I, Task I. Những bài nghe vận dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Việt, vì vậy SV có thể hiểu rõ và vận dụng vào các tình huống cụ thể trong bài. Đồng thời, luyện kỹ năng nghe hiểu thông qua tranh ảnh, trắc nghiệm đúng sai.</p> <p>Mục tiêu của học phần là giúp sinh viên nắm bắt được cách phát âm của từng từ vựng, từng mẫu câu ngắn. Hơn nữa, thông qua các bài học, ở giai đoạn đầu, sinh viên có thể làm quen với một vài phong tục tập quán cơ bản của người Nhật về văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp.</p>	<p>【1】 みんなの日本語初級 I 第 2 版 (Minna no Nihongo Shokyu I), NXB 3A, 2017</p> <p>【2】 Minna no nihongo shokyu I choukai task 25</p> <p>[聴解タスク 25, スリーエーネットワーク、2004 I]、NXB 3A Corporation スリーエーネットワーク、2004.</p>
Nói tiếng Nhật 1 1622522	2	<p>Học phần gồm 12 bài (từ bài 1 đến bài 12) của giáo trình Minna no Nihongo I. Với số lượng 13 bài hội thoại và các tình huống luyện tập đóng vai đàm thoại trình độ sơ cấp, cung cấp cho SV khá đa dạng về các tình huống hội thoại trong thực tế.</p> <p>Mục tiêu giúp sinh viên làm quen với phát âm tiếng Nhật, giúp sinh viên phát âm đúng ngữ điệu của người Nhật. Thông qua các mẫu hội thoại và các mẫu câu đa dạng, sinh viên có thể ứng dụng vào thực tế viết và giao tiếp tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.</p>	みんなの日本語初級 I 第 2 版 (Minna no Nihongo Shokyu I), NXB 3.A, 2017
Viết tiếng Nhật 2	2	<p>Học phần gồm 13 bài (từ bài 13 đến bài 25) của sách Minna no Nihongo I. Với số lượng 13 bài ngữ pháp trình độ sơ cấp, cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu, các thì, thể của các loại</p>	みんなの日本語初級 I 第 2 版 (Minna no

1622492		từ, văn phong ngắn gọn,... Mục tiêu của học phần là giúp SV hiểu và viết đúng được những câu văn ở trình độ ngữ pháp sơ cấp, từ đó ứng dụng các mẫu câu đã học vào các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các đề tài rộng hơn.	<i>Nihongo Shokyu I</i> , NXB 3A, 2017
Thực hành tiếng Nhật 2 1622352	2	Học phần gồm 8 bài (từ bài 13 đến bài 20) của sách Minna no Nihongo Shokyu – Kanji 1 và 7 bài (từ bài 21 đến 27) của sách Minna no Nihongo Shokyu – Kanji 2. Hoàn tất chương trình môn Thực hành tiếng 2 trong học kỳ II, Sinh viên hiểu và viết được khoảng 250 chữ Hán (Kanji) bằng những trò chơi sinh động.	みんなの日本語初級 I 漢字 1 & 2 (<i>Minna no Nihongo Shokyu I – Kanji 1&2</i>), NXB 3A, 2002
Đọc tiếng Nhật 2 1622052	2	Học phần gồm 13 bài (bài 13-25), các bài khoá trong giáo trình tương ứng với từng chủ đề nhỏ được thiết kế theo các mẫu câu được học trong môn Viết tiếng Nhật 1, góp phần giúp người học ứng dụng và hiểu rõ các kiến thức ngữ pháp đã học. Đồng thời, dẫn dắt người học làm quen với các kiến thức về văn hóa xã hội Nhật Bản. Từng chủ đề được trình bày theo trình tự bắt đầu từ câu hỏi dẫn nhập, hình ảnh minh hoạ, bài luận, từ vựng, luyện tập từ vựng, câu hỏi và cuối cùng là phần đọc thêm. Với mục tiêu giúp sinh viên từng bước đọc đúng và trôi chảy.	みんなの日本語初級 I—25 読めるトピック 1 (<i>Minna no Nihongo Shokyu I – 25 Yomeru Topic</i>)
Nghe tiếng Nhật 2 1622062	2	Học phần gồm 13 bài (từ bài 13 đến bài 25) mondai của sách Minna no Nihongo I, Task I. Những bài nghe sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Viết; vì vậy, SV có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào các tình huống cụ thể trong cuộc sống. Mục tiêu của học phần là thông qua các bài nghe, sinh viên tập nghe và nắm bắt được những điểm ngữ pháp cơ bản, sinh viên có thể làm quen với một vài phong tục tập quán cơ bản của người Nhật về văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp. Đồng thời, sinh viên có đầy đủ kỹ năng nghe-hiểu để tham gia thi Nghe trong kỳ thi năng lực Nhật ngữ N5.	【1】 みんなの日本語初級 I 第2版 (<i>Minna no Nihongo Shokyu I</i>), NXB 3A, 2017 【2】 Minna no nihongo shokyu I choukai task 25 [聴解タスク25, スリーエーネットワーク、2004 I]、NXB 3A Corporation スリーエーネットワーク、2004.
Nói tiếng Nhật 2 1622532	2	Học phần gồm 13 bài (từ bài 13 đến bài 25) của giáo trình Minna no Nihongo I. Với số lượng 13 bài hội thoại và các tình huống luyện tập đóng vai đàm thoại trình độ sơ cấp, cung cấp cho SV khá đa dạng về các tình huống hội thoại trong thực tế. Mục tiêu giúp sinh viên làm quen với phát âm tiếng Nhật, giúp sinh viên phát âm đúng ngữ điệu của người Nhật. Thông qua các mẫu hội thoại và các mẫu câu đa dạng, sinh viên có thể ứng dụng vào thực tế viết và giao tiếp tiếng Nhật ở trình độ	みんなの日本語初級 I 第2版 (<i>Minna no Nihongo Shokyu I</i>), NXB 3.A, 2017

		sơ cấp.	
Viết tiếng Nhật 3 1622132	2	Học phần gồm 12 bài (từ bài 26 đến bài 37) của sách Minna no Nihongo II . Với số lượng 12 bài ngữ pháp trình độ sơ cấp, cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu, các thì, thể của các loại từ, văn phong ngắn gọn,... Sinh viên có những ứng dụng đa dạng hơn trong các tình huống giao tiếp tiếng Nhật và có thể sử dụng thành thạo các mẫu câu ở trình độ sơ cấp vào trong hội thoại, viết văn,...Qua đó sinh viên có khả năng làm đúng khoảng 80% trở lên các bài ngữ pháp trình độ N4 (trình độ Sơ cấp trong kỳ thi Năng lực Nhật ngữ quốc tế).	みんなの日本語初級 II 第 2 版(Minna no Nihongo Shokyu II), NXB 3A , 2017
Thực hành tiếng Nhật 3 1622362	2	Hoàn tất chương trình môn Thực hành tiếng 3 với 12 bài khóa (từ bài 28 đến bài 39), sinh viên hiểu và viết được khoảng 400 chữ Hán (Kanji), nắm được tất cả các cấu trúc câu trình độ sơ cấp câu. Hơn nữa, thông qua các bài học, sinh viên có thể làm quen với nhiều phong tục tập quán cơ bản của người Nhật về văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp hằng ngày.	みんなの日本語初級 II 漢字 2 (Minna no Nihongo Shokyu II – Kanji 2), NXB 3A , 2002
Đọc tiếng Nhật 3 1622092	2	Môn ĐỌC 3 với 12 bài khóa (từ bài 26 đến bài 37) giúp sinh viên nắm được kỹ năng đọc hiểu thông qua những bài đọc ở trình độ cuối giai đoạn sơ cấp với nội dung chủ yếu cung cấp kiến thức về thông tin văn hóa, xã hội, đời sống con người Nhật Bản. Bên cạnh đó, sinh viên biết vận dụng ngữ pháp đã học trong kỹ năng sắp xếp trật tự câu, từ. Hoàn tất học phần này sinh viên có đủ khả năng làm tốt bài đọc hiểu ở cấp độ N4 (trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật).	みんなの日本語初級 II—25 読めるトピック 2 (Minna no Nihongo Shokyu II – 25 Yomeru Topic)
Nghe tiếng Nhật 3 1622102	2	Học phần gồm 12 bài (từ bài 26 đến bài 37) mondai của sách Minna no Nihongo II, Task II. Những bài nghe vận dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Viết, vì vậy SV có thể hiểu rõ và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào các tình huống cụ thể trong bài học cũng như trong cuộc sống. Mục tiêu của học phần: - Thông qua các chủ đề về văn hóa, xã hội, đời sống con người Nhật Bản, sinh viên hiểu được thêm về con người cũng như các hoạt động thường nhật tại Nhật Bản, cách ứng xử của người Nhật. - Sinh viên đạt được kỹ năng ghi chú, tìm từ khóa trong bài hội thoại.	【1】 みんなの日本語初級 II 第 2 版 (Minna no Nihongo Shokyu II), NXB 3A , 2017 【2】 Minna no nihongo shokyu II choukai task 25 [聴解タスク 25, スリーエーネットワーク、2004 II]、NXB 3A Corporation スリーエーネットワーク、2004.
Nói tiếng Nhật 3	2	Học phần gồm 12 bài (từ bài 26 đến bài 37) của sách Minna no Nihongo II . Với số lượng 12 bài hội thoại trình độ sơ cấp, cung cấp cho SV khá đa dạng về các tình huống hội thoại trong thực tế.	みんなの日本語初級 II 第 2 版(Minna no Nihongo Shokyu II),

1622112		<p>Hoàn tất chương trình môn Nói 3 trong học kỳ III, Sinh viên nắm bắt được hết ngữ pháp cơ bản trong tiếng Nhật (Chương trình sơ cấp). Hơn nữa, thông qua các bài học, Sinh viên có thể làm quen với nhiều phong tục tập quán trong sinh hoạt của người Nhật về văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp, bằng các hình thức luyện tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luyện tập theo chủ đề nói trước lớp. - Luyện nói thông qua tranh ảnh, những dụng cụ thực tế. 	NXB 3A , 2017
Viết tiếng Nhật 4 1600162	2	<p>Học phần gồm 13 bài: từ bài 38 đến bài 50 của sách Minna no Nihongo II. Với số lượng 12 bài ngữ pháp trình độ sơ cấp, đầu trung cấp cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu, các thì, thể của các loại từ, văn phong ngắn gọn,...</p> <p>Sinh viên sẽ có tư duy tổng hợp cao, nghe-nói-đọc-viết được những câu dài, có kết cấu định ngữ phức tạp nhất ở trình độ sơ cấp . Qua đó sinh viên có khả năng làm đúng khoảng 90% trở lên các bài ngữ pháp trình độ N4 (trình độ Sơ cấp trong kỳ thi Năng lực Nhật ngữ quốc tế).</p>	みんなの日本語初級 II 第 2 版(Minna no Nihongo ShokyuII), NXB 3A , 2017
Thực hành tiếng Nhật 4 1622372	2	<p>Hoàn tất chương trình môn Thực hành tiếng 4 với 11 bài khóa (từ bài 40 đến bài 50), sinh viên hiểu và viết được khoảng Kanji thuộc trình độ N3. Hơn nữa, thông qua các bài học, sinh viên có thể làm quen với nhiều phong tục tập quán cơ bản của người Nhật về văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp hằng ngày.</p> <p>Đồng thời, thông qua học phần sinh viên học được cách sử dụng đúng từ vào đúng văn phong muốn truyền đạt.</p>	みんなの日本語初級 II 漢字 2 (Minna no Nihongo Shokyu II – Kanji 2), NXB 3A , 2002
Đọc tiếng Nhật 4 1622332	2	<p>Học phần gồm 13 bài: từ bài 38 đến bài 50 của sách Minna no Nihongo Shokyu II-25 Yomeru Topic.Học phần này giúp sinh viên nắm được kỹ năng đọc hiểu thông qua những bài đọc ở trình độ cuối sơ cấp đầu trung cấp với nội dung chủ yếu cung cấp kiến thức về thông tin văn hóa, xã hội, đời sống con người Nhật Bản .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Qua các bài khóa giúp sinh viên ôn luyện khoảng 600 chữ kanji cơ bản. - Vận dụng ngữ pháp đã học trong sắp xếp câu. <p>Hoàn tất học phần này sinh viên có đủ khả năng làm tốt bài đọc hiểu ở cấp độ N4-N3 (trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật quốc tế).</p>	みんなの日本語初級 II—25 読めるトピック 2 (Minna no Nihongo Shokyu II – 25 Yomeru Topic)
Nghe tiếng Nhật 4 1622142	2	<p>Học phần gồm 13 bài (từ bài 38 đến bài 50) mondai của sách Minna no Nihongo II, Task II.. Những bài nghe vận dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Viết, vì vậy SV có thể hiểu rõ và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào các tình huống cụ thể trong bài học cũng như</p>	【1】 みんなの日本語初級 II 第 2 版 (Minna no Nihongo Shokyu II), NXB 3A , 2017

		<p>trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài khóa hướng đến cho sv kỹ năng nghe-trả lời câu hỏi; nghe-chọn câu trả lời đúng – sai...</p> <p>Mục tiêu chủ yếu của học phần là giúp sinh viên đạt được các kỹ năng nghe hiểu như: nghe và lý giải theo từ khóa, cách ứng đối của người Nhật...Từ đó sinh viên có thể tham gia thi Nghe trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật N4.</p>	<p>【2】 Minna no nihongo shoukyu II choukai task 25</p> <p>[聴解タスク25,スリーエーネットワーク、2004 II]、NXB 3A Corporation スリーエーネットワーク、2004.</p>
<p>Nói tiếng Nhật 4</p> <p>1622152</p>	<p>2</p>	<p>Học phần gồm 13 bài: từ bài 38 đến bài 50 của sách Minna no Nihongo II. Với số lượng 12 bài ngữ pháp trình độ sơ cấp, đầu trung cấp cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu, các thì, thể của các loại từ, văn phong ngắn gọn,...</p> <p>Hoàn tất chương trình môn Nói 4, sinh viên nắm bắt được hết ngữ pháp cơ bản trong tiếng Nhật (Chương trình sơ cấp) và bước đầu làm quen với các mẫu đàm thoại tiền đề trung cấp. Nội dung chương trình chia nhỏ thành 8 chủ đề xoay quanh cuộc sống sinh hoạt ở Nhật Bản, bên cạnh đó sinh viên có thể chủ động xây dựng tình huống có liên quan đến cuộc sống hàng ngày ở Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Nhật dựa trên những mẫu hội thoại, những ngữ pháp đã học.</p>	<p>みんなの日本語初級II 第2版(Minna no Nihongo Shokyu II), NXB 3A , 2017</p>
<p>Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 1</p> <p>1622502</p>	<p>2</p>	<p>Học phần gồm 10bài: từ bài 1 đến bài 10 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu 1. Với số lượng 12 bài ngữ pháp trình độ đầu trung cấp cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu, các thì, cách diễn đạt lịch sự khi xin phép, thể hiện ý chí, mong muốn..v.v, cách nói khẩu ngữ..., văn phong ngắn gọn, diễn đạt dễ hiểu.</p> <p>Mục tiêu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các mẫu câu ở trình độ trung cấp vào trong hội thoại, viết văn với các chủ đề văn hóa, xã hội, con người Nhật Bản. Ngoài ra, giúp sinh viên quen dần với việc giải các bài tập ngữ pháp ở trình độ cấp 3; giúp sinh viên làm quen với luyện thi năng lực cấp N3.</p>	<p>みんなの日本中級I(Minna no Nihongo Chyukyuu I), NXB 3A , 2008</p>
<p>Thực hành văn bản tiếng Nhật 1</p> <p>1622472</p>	<p>2</p>	<p>Giáo trình “Shoronbun e no 12 steps” chia thành 2 giai đoạn: Sơ cấp gồm 5 bài đầu và Nâng cao gồm 7 bài kế tiếp. Học phần THT 4 với nội dung của 5 bài đầu, sinh viên biết cách ứng dụng ngữ pháp căn bản ở trình độ sơ cấp để thực tập viết bài văn miêu tả, trần thuật cuộc sống hàng ngày</p>	<p>小論文への12ステップ(Shoronbun e no 12 steps),NXB 3A Corporation, 2010</p>
<p>Đọc hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 1</p>	<p>2</p>	<p>Học phần gồm 10bài: từ bài 1 đến bài 10 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu 1.Với mục tiêu giúp sinh viên nắm được kỹ năng đọc hiểu thông qua những bài đọc ở trình độ trung cấp với nội dung chủ yếu cung cấp kiến thức về thông tin văn</p>	<p>みんなの日本中級I (Minna no Nihongo Chyukyuu I), NXB 3A , 2008</p>

1622432		<p>hóa, xã hội, đời sống con người Nhật Bản. Giáo trình được sử dụng trong học phần này được phân bổ trong 8 chủ đề lớn tương ứng với những nội dung liên quan đến cuộc sống cá nhân, văn hoá giao tiếp, phong tục tập quán, xã hội Nhật Bản... được viết theo nhiều thể loại đa dạng như bút ký, ký sự, cảm nhận, thuyết trình, phỏng vấn. Qua đó, các bài khóa giúp sinh viên ôn luyện khoảng 800 chữ kanji cơ bản.</p>	
<p>Nghe hiểu văn hoá xã hội Nhật Bản 1</p> <p>1622382</p>	2	<p>Học phần sử dụng giáo trình <i>Shin Mainichi kikitōri (thượng) từ bài 1 đến bài 25</i>. Mỗi bài là một chủ đề có nội dung liên quan đến văn hóa, xã hội Nhật Bản, vì vậy, thông qua giáo trình, SV không chỉ biết từ vựng mà còn hiểu thêm về Nhật Bản. Bên cạnh đó, SV luyện cách lấy thông tin, tóm tắt nội dung của chủ đề đó.</p> <p>Mục tiêu chủ yếu của học phần là giúp sinh viên lý giải được văn hóa, cách suy nghĩ của người Nhật. Đồng thời, sinh viên biết cách tóm tắt ý chính của các bài nghe dài. Đây là kỹ năng cần thiết khi thi nghe ở cấp độ N3.</p>	<p>新毎日の聞き取り 50日 (上) Shin mainichi kikitōri (quyển thượng) NXB Bonjinsha, 2007</p>
<p>Đàm thoại văn hoá xã hội Nhật Bản 1</p> <p>1622412</p>	2	<p>Học phần gồm 10bài: từ bài 1 đến bài 10 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu 1.</p> <p>Hoàn tất chương trình trong học kỳ V, Sinh viên nắm bắt được hết ngữ pháp cơ bản trong tiếng Nhật nâng lên trình độ Trung cấp. Với mục tiêu giúp cho SV đã qua trình độ sơ cấp có thể diễn đạt được tình cảm và ý kiến của bản thân mình trong một số tình huống cụ thể của cuộc sống hàng ngày và đối với các vấn đề kinh tế - xã hội trong cuộc sống Nhật Bản. Đó là những đoạn hội thoại với tình huống, những sự kiện tương tự như ở trình độ sơ cấp nhưng được đào sâu hơn, nhằm hướng đến mục tiêu giúp cho sinh viên có thể diễn đạt được ý kiến và cảm xúc của bản thân mình .</p>	<p>みんなの日本中級 I (Minna no Nihongo Chyukyuu I và II), NXB 3A , 2008</p>
<p>Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 2</p> <p>1622512</p>	2	<p>Học phần gồm 8bài: từ bài 11 đến bài 18 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu 1. Với số lượng 12 bài ngữ pháp trình độ đầu trung cấp cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu, các thì, cách diễn đạt lịch sự khi xin phép, thể hiện ý chí, mong muốn..v.v, cách nói khẩu ngữ.., văn phong ngắn gọn, diễn đạt dễ hiểu.</p> <p>Mục tiêu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các mẫu câu ở trình độ trung cấp vào trong hội thoại, viết văn với các chủ đề văn hóa, xã hội, con người Nhật Bản. Ngoài ra, giúp sinh viên quen dần với việc giải các bài tập ngữ pháp ở trình độ cấp 3; giúp sinh viên làm quen với luyện thi năng lực cấp N3.</p>	<p>みんなの日本中級 I (Minna no Nihongo Chyukyuu I), NXB 3A , 2008</p>

<p>Thực hành văn bản tiếng Nhật 2 1622542</p>	<p>2</p>	<p>Học phần gồm 10 bài (Daigaku de manabutameno Nihongo writing). Sinh viên sẽ bắt đầu viết từ những câu ngắn cho đến những câu dài, phức tạp, sau đó sẽ học thêm kỹ năng viết một bài báo cáo theo đúng văn phong Nhật.</p>	<p>大学で学ぶための 日本語 ライティング (Daigakudemanabuta meno Nihongo writing) NXB The Japan Time、2007</p>
<p>Đọc hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 2 1622442</p>	<p>2</p>	<p>Học phần gồm 8bài: từ bài 11 đến bài 18 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu 1&2. Với mục tiêu giúp sinh viên nắm được kỹ năng đọc hiểu thông qua những bài đọc ở trình độ trung cấp với nội dung chủ yếu cung cấp kiến thức về thông tin văn hóa, xã hội, đời sống con người Nhật Bản. Giáo trình được sử dụng trong học phần này được phân bổ trong 8 chủ đề lớn tương ứng với những nội dung liên quan đến cuộc sống cá nhân, văn hoá giao tiếp, phong tục tập quán, xã hội Nhật Bản... được viết theo nhiều thể loại đa dạng như bút ký, ký sự, cảm nhận, thuyết trình, phỏng vấn. Qua các bài khóa giúp sinh viên ôn luyện khoảng 1000 chữ kanji cơ bản.</p>	<p>みんなの日本中級 I&II(<i>Minna no Nihongo Chyukyuu I&II</i>), NXB 3A , 2008</p>
<p>Nghe hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 2 1622392</p>	<p>2</p>	<p>Học phần sử dụng giáo trình <i>Shin Mainichi kikitori (hạ) từ bài 1 đến bài 25</i>. Mỗi bài là một chủ đề có nội dung liên quan đến văn hóa, xã hội Nhật Bản, vì vậy, thông qua giáo trình, SV không chỉ biết từ vựng mà còn hiểu thêm về Nhật Bản. Bên cạnh đó, SV luyện cách lấy thông tin, tóm tắt nội dung của chủ đề đó.</p> <p>Mục tiêu chủ yếu của học phần là giúp sinh viên lý giải được văn hóa, cách suy nghĩ của người Nhật. Đồng thời, sinh viên biết cách tóm tắt ý chính của các bài nghe dài. Đây là kỹ năng cần thiết khi thi nghe ở cấp độ N3.</p>	<p>新毎日の聞き取り 5 0日 (下) Shin mainichi kikitori (quyển hạ), NXB Bonjinsha, 2007</p>
<p>Đàm thoại văn hoá xã hội Nhật Bản 2 1622422</p>	<p>2</p>	<p>Học phần gồm 8bài: từ bài 11 đến bài 18 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu 1.</p> <p>Với 8 bài khóa của giáo trình, học phần chủ yếu tập trung luyện tập hội thoại cho sinh viên với nội dung tương ứng với trình độ trung cấp như: biểu đạt cảm xúc, thể hiện suy nghĩ của bản thân,... ứng với từng hoàn cảnh giao tiếp thực tế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong cách thức giao tiếp ngoài xã hội của người Nhật như cách xưng hô, cách nói theo cấp bậc (kính ngữ), cách đưa ra một lời khuyên hay tư vấn cho một người nào đó. Ngoài ra, sinh viên còn được làm quen, hiểu và nắm bắt được các vấn đề kinh tế - xã hội Nhật Bản, từ đó đưa ra những suy nghĩ về cảm nhận của bản thân bằng những cách nói từ trình độ trung cấp đến nâng cao nhằm đa dạng hóa các mẫu hội thoại, giúp sinh viên có những ứng dụng đa dạng và hiệu quả hơn trong</p>	<p>みんなの日本中級 II(<i>Minna no Nihongo Chyukyuu II</i>), NXB 3A , 2008</p>

		các tình huống giao tiếp tiếng Nhật.	
Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 3 1622572	2	<p>Học phần gồm 6bài: từ bài 19 đến bài 24 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu2. Với số lượng 6 bài ngữ pháp trình độ trung cấp cung cấp cho SV khá đa dạng về các cấu trúc câu, các thì, cách diễn đạt lịch sự khi xin phép, thể hiện ý chí, mong muốn..v.v, cách nói khẩu ngữ..., văn phong ngắn gọn, diễn đạt dễ hiểu. Đồng thời, tập trung ôn luyện cách giải đề ngữ pháp trình độ N3.</p> <p>Mục tiêu giúp sinh viên có khả năng vận dụng các mẫu câu ở trình độ trung cấp vào trong hội thoại, viết văn với các chủ đề văn hóa, xã hội, con người Nhật Bản. Ngoài ra, giúp sinh viên quen dần với việc giải các bài tập ngữ pháp ở trình độ cấp 3; giúp sinh viên làm quen với luyện thi năng lực cấp N3.</p>	みんなの日本中級II(Minna no Nihongo ChyukyuuII), NXB 3A , 2008
Thực hành văn bản tiếng Nhật 3 1622552	2	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và phương pháp đàm thoại nâng cao liên kết với kỹ năng soạn thảo những văn bản cơ bản. Nội dung học phần được thiết kế gồm những bài nói theo chủ đề trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp nâng cao tương ứng với từng chủ đề và ngữ cảnh giao dịch, thương mại, công ty, văn phòng làm việc của người Nhật.</p>	ビジネスのための日本語 NXB 3A 2008
Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật 1622462	2	<p>Giáo trình “Chyoukai happyou từ trung cấp đến thượng cấp” với 4 bài đầu hướng đến chuẩn đầu ra cho các sinh viên là trang bị thêm kỹ năng báo cáo + thuyết trình với những bước đầu cơ bản bằng tiếng Nhật (vốn vẫn bị coi là điểm yếu của người Việt trong các công ty Nhật) và đặt ra mục đích cơ bản: Sinh viên có thể vận dụng những kỹ năng về thuyết trình và báo cáo cơ bản trong tiếng Nhật như áp dụng phương pháp luận xây dựng chủ đề nói – viết để thuyết trình báo cáo, tổng hợp dữ liệu thông tin, tập ghi chú theo quy tắc văn bản tiếng Nhật. Qua đó, sinh viên sẽ thêm phần tự tin và chuyên nghiệp hơn trong môi trường làm việc với đối tác người Nhật.</p>	聴解・発表ワークブック(chyoukai happyou từ trung cấp đến thượng cấp)NXB Surie Network 2008
Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 4 1622602	2	<p>Giáo trình gồm các hạng mục văn phạm sẽ được ra đề trong các kỳ thi Năng lực Nhật ngữ bao gồm 12 chương, lấy khoảng 300 cách biểu hiện thượng cấp sẽ được ra đề trong các kỳ thi, ý nghĩa, cách sử dụng của nó làm cơ chuẩn. Tương ứng với mỗi chủ đề là các ngữ pháp tiếng Nhật trình độ nâng cao phù hợp sự dụng trong các tình huống đặc biệt, trang trọng và cả một số lĩnh vực chuyên môn về xã hội- văn hóa Nhật Bản. Phần từ vựng- ngữ pháp là những từ ngữ, tục ngữ-thành ngữ, những mẫu ngữ pháp có tần suất sử dụng nhiều trong tiếng Nhật. Phần luyện tập là những câu ứng dụng các từ vựng- ngữ pháp vừa học được theo các tình huống cụ thể, giúp sinh viên hiểu, nhớ và</p>	Nihongo Noryoku Siken N1.N2 (試験に出る文法と表現) NXB 3A 2006

		vận dụng được vào thực tế.	
Đọc hiểu văn hóa xã hội Nhật Bản 3 1622452	2	Học phần gồm 6 bài: từ bài 19 đến bài 24 của sách Minna no Nihongo Chyukyuu2 kết hợp với các bài đọc thuộc giáo trình 40 Nichi kansei – Shiken ni deru dokkai. Giúp sinh viên bồi dưỡng kỹ năng sau: - Năng lực cơ bản về đọc hiểu, giải quyết các vấn đề, các câu hỏi thử thách liên quan đến một số hiện tượng xã hội – văn hóa Nhật Bản thường gặp - Đạt được kỹ năng đọc hiểu dưới hình thức hiểu về nội dung, hiểu về chủ trương của tác giả, còn có các bài đọc hiểu tổng hợp, các bài đọc hiểu tìm kiếm thông tin xã hội. - Trang bị kỹ năng giải đề thi Đọc hiểu trình độ N2.	40 NICHU KANSEI – SHIKEN NI DERU DOKKAI, NXB Kuroshio 2008
Nghe tin thời sự Nhật Bản 1622402	2	Học phần gồm 2 giáo trình (Choukai Strategy thượng) và giáo trình (Choukai Strategy Hạ) nối tiếp nhau nhằm trang bị cho sinh viên phương pháp xây dựng cơ sở và chiến lược Nghe Nhìn nâng cao qua những bản tin thời sự (do giảng viên chọn lọc, cung cấp) tình hình kinh tế- văn hóa – xã hội Nhật Bản gần đây nhất. (tương ứng với trình độ năng lực tiếng Nhật N2). Giáo trình sẽ giúp sinh viên trang bị những kỹ năng sau : - Nâng cao khả năng nghe hiểu, nắm bắt thông tin nhanh chóng và chính xác. Xây dựng phương pháp xác định trọng tâm của những tình huống thực tế - Ngoài mục đích nâng cao kỹ năng nghe hiểu trong phương pháp truyền đạt lại thông tin còn giúp sinh viên xây dựng phương pháp ứng đối linh hoạt.	1/上級の力をつける 聴解ストラテジー (上) Nxb. Bonjinsha 2003 2/上級の力をつける 聴解ストラテジー (下) Nxb. Bonjinsha 2003

*CÁC MÔN HỌC TIẾNG HÀN

Năm 1– Học kỳ 1

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
Viết tiếng Hàn 1 1621052	2	Nội dung học phần từ bài 1 – bài 5. Học phần cung cấp kiến thức nhập môn về tiếng Hàn, trang bị cho SV kiến thức ngữ pháp và vốn từ vựng theo chủ đề (chào hỏi, trường học, gia đình và bạn bè, sinh hoạt hàng ngày, thiết bị trường học) giúp SV bước đầu rèn luyện kỹ năng viết câu bằng tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp. Đồng thời trang bị kiến thức nền tảng cần thiết cho SV trong việc rèn luyện các kỹ năng khác.	Yonsei Academic Korean Vocabulary & Grammar beginning 1 Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn trường ĐH Yonsei NXB ĐH Yonsei (Hàn Quốc) Năm xuất bản: 2016
Thực hành	2	Học phần này giúp sinh viên làm quen với tiếng Hàn từ căn bản. Từ đọc viết thành thạo bảng	Yonsei Academic Korean Vocabulary

tiếng Hàn 1 1621412		chữ Hangeul đến từng bước nắm bắt và vận dụng từ vựng - ngữ pháp tiếng Hàn để viết được những câu ngắn, có nội dung đơn giản xoay quanh các tình huống giao tiếp đời thường như “ <i>chào hỏi, tự giới thiệu bản thân, gia đình, bạn bè và nhà trường</i> ”.	& Grammar beginning 1 Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn trường ĐH Yonsei NXB: ĐH Yonsei (Hàn Quốc). Năm xuất bản: 2016
Đọc tiếng Hàn 1 1621012	2	Giáo trình được sử dụng trong học phần này có tổng cộng 10 chủ đề với 20 bài khóa được chia đều 2 bài/chủ đề. Trong học này, SV sẽ được tiếp xúc với 5 chủ đề đầu tiên (tên gọi 1, tên gọi 2, giới thiệu, sinh hoạt học đường, địa điểm). 10 bài khóa đầu trong 5 chủ đề này đều được thiết kế đảm bảo các nội dung chính như: câu hỏi dẫn nhập, giới thiệu từ vựng kèm hình ảnh minh họa, các biểu hiện thường gặp, đoạn văn liên quan đến chủ đề, bài đọc thêm, giới thiệu văn hóa Hàn Quốc ở trình độ sơ cấp. Đi kèm những kiến thức lý thuyết là các bài tập nhỏ giúp SV làm quen, thực hành tại lớp để nắm vững các từ vựng, mẫu câu được học thông qua các bài đọc hiểu trình độ sơ cấp theo các chủ đề nêu trên. Lượng kiến thức ở học phần này được thiết kế tương đối đơn giản, ngắn gọn, các bài đọc ngắn chủ yếu giúp SV ghi nhớ được các từ vựng, mẫu câu cơ bản.	경희한국어읽기 1 Get It Korean Reading 1 Đọc tiếng Hàn 1 Kyung Hee - Tác giả: Kim Jung Seop, Cho Hyun Yong, Lee Jung Hee (và 4 tác giả khác) - NXB: NXB Hawoo (Hàn Quốc) - Năm xuất bản: 2015
Nghe tiếng Hàn 1 1621022	2	Học phần này được chia thành hai phần nhỏ: *Nhập môn: - Nguyên âm & Phụ âm. - Cách phát âm: phụ âm cuối – biến âm - Cách ghép từ, đánh vần. *Luyện tập nghe theo chủ đề: Gồm 5 bài đầu của giáo trình Nghe tiếng Hàn 1 của trường Đại học KyeongHeecó nội dung xoay quanh các hoạt động thường nhật như : chào hỏi, giới thiệu, miêu tả vị trí đồ vật, mua sắm, cuộc hẹn,... và các mẫu câu thông dụng để sinh viên tiếp thu được kiến thức của phần tiếng Hàn nhập môn. Thông qua học phần này, sinh viên được phát triển kỹ năng nghe thông qua làm việc nhóm hoặc hoạt động hội thoại trên lớp. Ngoài ra sinh viên có đủ khả năng nghe hiểu và tự tin để giao tiếp bằng tiếng Hàn ở mức độ căn bản nhất, bằng những mẫu câu phù hợp với trình độ sơ cấp.	Nghe tiếng Hàn Kyeong Hee 1 (경희한국어듣기 1, Các tác giả: Kim Jung Suk Cho Hyun Yong Lee Jeong Hee Yoon See Yoon An Do Yeon Lee Juu Hee Nxb Hawoo PublishingInc Năm xuất bản : 2015
Nói tiếng Hàn 1 1621042	2	Học phần này được chia thành hai phần nhỏ: *Nhập môn: - Nguyên âm & Phụ âm. - Cách phát âm: phụ âm cuối – biến âm	Get It Korean Speaking 1 Tác giả: Kim Jung Seop, Cho Hyun Yong, Lee Jung Hee

		<p>- Cách ghép từ, đánh vần.</p> <p>*Luyện tập nói theo chủ đề:</p> <p>- Từng bước luyện tập nói chính xác những từ vựng tiếng Hàn với mức độ tăng dần từ dễ đến khó.</p> <p>- Tập nói theo 5 chủ đề lớn có nội dung xoay quanh các hoạt động thường nhật của du học sinh đang sống tại Hàn Quốc như “<i>chào hỏi</i>”, “<i>giới thiệu bản thân</i>”, “<i>giới thiệu bạn bè, gia đình</i>”, “<i>hỏi đáp về sở thích và hoạt động cuối tuần</i>” và “<i>hẹn nhau</i>”.</p>	<p>(và 4 tác giả khác)</p> <p>NXB: Hawoo (Hàn Quốc)</p> <p>Năm: 2015</p>
--	--	---	--

Năm 1– Học kỳ 2

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
Viết tiếng Hàn 2 1621102	2	Nội dung học phần từ bài 6 – bài 10. Học phần tiếp tục cung cấp các kiến thức ngữ pháp trình độ sơ cấp và vốn từ vựng theo chủ đề (sinh hoạt học đường, giao thông, điện thoại, thời tiết, ẩm thực) giúp SV rèn luyện kỹ năng viết câu bằng tiếng Hàn, hướng SV hoàn thiện kỹ năng viết tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp để chuẩn bị nền tảng cho kỳ thi Năng lực tiếng Hàn (Topik). Bên cạnh đó, với kiến thức ngữ pháp và vốn từ được trang bị, SV có thể sử dụng trong giao tiếp và trong việc rèn luyện các kỹ năng khác.	Yonsei Academic Korean Vocabulary & Grammar beginning 1 Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn trường ĐH Yonsei NXB ĐH Yonsei (Hàn Quốc) Năm xuất bản: 2016
Thực hành tiếng Hàn 2 1621082	2	Học phần này giúp sinh viên tiếp tục làm quen với tiếng Hàn từ căn bản, từng bước nắm bắt và vận dụng từ vựng - ngữ pháp tiếng Hàn để viết được những câu ngắn, có nội dung đơn giản xoay quanh các tình huống giao tiếp đời thường như “ <i>sinh hoạt ở trường, giao thông, cách gọi điện thoại, cách nói về thời tiết và mùa, thức ăn</i> ”.	Yonsei Academic Korean Vocabulary & Grammar beginning 1 Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn trường ĐH Yonsei NXB: ĐH Yonsei (Hàn Quốc) Năm xuất bản 2016
Đọc tiếng Hàn 2 1621062	2	Giáo trình được sử dụng trong học phần này có tổng cộng 10 chủ đề với 20 bài khóa được chia đều 2 bài/chủ đề. Trong học này, SV sẽ được tiếp xúc với 5 chủ đề cuối (sinh hoạt đời thường, đồ vật, ẩm thực, giao thông, mua sắm). 10 bài khóa cuối trong 5 chủ đề này đều được thiết kế đảm bảo các nội dung chính như: câu hỏi dẫn nhập, giới thiệu từ vựng kèm hình ảnh minh họa, các biểu hiện thường gặp, đoạn văn liên quan đến chủ đề, bài đọc thêm, giới thiệu văn hóa Hàn Quốc. Đi kèm những kiến thức lý thuyết là các bài tập nhỏ giúp SV thực hành tại lớp để nắm vững các từ vựng, mẫu câu được học thông qua các bài đọc hiểu trình độ sơ cấp theo các chủ đề	경희 한국어읽기 1 Get It Korean Reading 1 Đọc tiếng Hàn 1 Kyung Hee - Tác giả: Kim Jung Seop, Cho Hyun Yong, Lee Jung Hee (và 4 tác giả khác) - NXB: NXB Hawoo (Hàn Quốc) - Năm xuất bản: 2015

		nêu trên. Lượng kiến thức ở học phần này được thiết kế nhiều hơn ở học phần trước, các bài đọc dài và phức tạp hơn, sử dụng đa dạng các từ vựng, mẫu câu, ngữ pháp thường dùng để SV có điều kiện thực hành tốt hơn và nâng cao kỹ năng đọc dịch, đọc hiểu của mình.	
Nghe tiếng Hàn 2 1621072	2	Học phần gồm 5 bài sau của giáo trình Nghe tiếng Hàn 1 của trường Đại học KyeongHee. Các chủ đề được thể hiện đa dạng, phong phú và nâng cao hơn so với các chủ đề ở 5 bài đầu. Gồm các chủ đề sau: sinh hoạt thường nhật, thời tiết và bốn mùa, giao thông, sức khỏe và địa điểm công cộng. Thông qua các chủ đề trên, sinh viên sẽ được làm quen với những mẫu câu nói thông dụng thường sử dụng trong đời sống hằng ngày. Qua đó, sinh viên cũng sẽ được nâng cao khả năng nghe hiểu ở nhiều tình huống đa dạng khác nhau. Học phần tiếp tục cung cấp các kiến thức ngữ pháp trình độ sơ cấp và vốn từ vựng theo chủ đề giúp SV rèn luyện kỹ năng nghe tiếng Hàn, hướng SV hoàn thiện hơn kỹ năng nghe tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp để chuẩn bị nền tảng cho kỳ thi Năng lực tiếng Hàn (Topik).	Nghe tiếng Hàn Kyeong Hee 1, Bộ giáo trình tiếng Hàn Kyeong Hee (경희한국어듣기 1, 경희한국어교재시리즈) Các tác giả: Kim Jung Suk Cho Hyun Yong Lee Jeong Hee Yoon See Yoon An Do Yeon Lee Juu Hee Nxb Hawoo PublishingInc Năm xuất bản: 2015 (주)도서출판하우 2015년)
Nói tiếng Hàn 2 1621092	2	Với những kiến thức đã học từ môn Nói tiếng Hàn sơ cấp 1, môn học này giúp sinh viên thành thạo với những từ ngữ và mẫu câu đa dạng thuộc trình độ sơ cấp. Để có thể thành thạo kỹ năng nói theo từng chủ đề khác nhau, và hội thoại một cách tự nhiên bằng tiếng Hàn trong cuộc sống sinh hoạt thường ngày, sinh viên luyện tập theo từng nhóm kết hợp với luyện tập cá nhân. Những chủ đề chính trong học phần này gồm có “ <i>đặt món ăn</i> ”, “ <i>lên kế hoạch</i> ”, “ <i>giải thích lý do</i> ”, “ <i>mua sắm</i> ”, “ <i>nhờ vả</i> ”.	Get It Korean Speaking 1 Tác giả: Kim Jung Seop, Cho Hyun Yong, Lee Jung Hee (và 4 tác giả khác) NXB.Hawoo (Hàn Quốc), năm 2015

Năm 2 – Học kỳ 1

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
Viết tiếng Hàn 3 1621152	2	Học phần sử dụng giáo trình chính là Tiếng Hàn 2 (한국어 2) bao gồm các điểm ngữ pháp, mẫu câu và hội thoại phổ biến trong hoạt động đời sống hằng ngày như mua sắm, lưu thông trên đường, giao tiếp trong bệnh viện, bưu điện, v.v... Học phần được thực hiện với mục tiêu trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp cơ bản	연세대학교한국어 2 Tiếng Hàn Yonsei 2 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008

		trương ứng với trình độ sơ cấp 3, nâng cao và đa dạng hóa các điểm ngữ pháp, giúp sinh viên có những ứng dụng đa dạng hơn trong các tình huống giao tiếp tiếng Hàn.	
Thực hành tiếng Hàn 3 1626092	2	Học phần trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp cơ bản tương ứng với trình độ sơ cấp 3 để áp dụng vào giao tiếp tiếng Hàn. Cung cấp cho sinh viên những mẫu câu và hội thoại phổ biến trong hoạt động đời sống hằng ngày như mua sắm, lưu thông trên đường, giao tiếp trong bệnh viện, bưu điện, v.v... Thông qua quá trình luyện tập và thực hành viết, sinh viên sẽ nắm vững cách sử dụng từng dạng cấu trúc ngữ pháp, tìm ra các lỗi sai thường gặp và áp dụng đúng vào thực tế sử dụng tiếng Hàn.	한국어활용연습 2 Thực hành tiếng Hàn 2 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008
Đọc tiếng Hàn 3 1621112	2	Học phần cung cấp kiến thức xoay quanh các chủ đề về văn hóa, ngôn ngữ, xã hội, đất nước và con người Hàn Quốc với các bài đọc hiểu có nội dung <i>Tự giới thiệu; Âm thực Hàn Quốc; Chợ; Lời mời; Giao thông</i> . Thông qua nguồn từ vựng phong phú về chủ đề giúp sinh viên có thể vận dụng vào các công việc liên quan đến đọc hiểu tài liệu, nắm bắt ý chính, lướt nhanh các chi tiết trong tài liệu, suy luận ý nghĩa, tư duy logic trong quá trình làm việc về sau.	연세한국어읽기 2. Đọc hiểu tiếng Hàn 2 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009
Nghe tiếng Hàn 3 1621122	2	Học phần này tập trung vào các nội dung sau: -Nghe hiểu, nghe bài khóa theo chủ đề lớn có nội dung xoay quanh các hoạt động thường nhật của du học sinh đang sống tại Hàn Quốc, tiếp theo các chủ đề đã học ở học phần 2: giới thiệu, món ăn Hàn Quốc, chợ, mời, giao thông (tt). Các câu nói thông dụng dành cho những sinh viên có kiến thức tiếng Hàn căn bản. -Phân lý thuyết: nghe các bài hội thoại hoặc đoạn văn và viết chính tả hoặc điền vào chỗ trống. -Phản thực hành luyện kỹ năng nghe: nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu.	연세한국어 2-1, YONSEI KOREAN 2-1 (English Version) 2007 Tiếng Hàn 2-1 (bản tiếng Anh), Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2007
Nói tiếng Hàn 3 1621142	2	Nội dung bài khóa được xây dựng nhằm tăng cường kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ở mức độ căn bản để biểu hiện những vấn đề có tính cá nhân và quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày. Hướng dẫn cách nói để sử dụng những thiết bị công cộng. Tăng khả năng sử dụng thông thạo tiếng Hàn ở một số tình huống hội thoại quen	말하기쉬운한국어(3), Tiếng Hàn nói dễ (3), Tác giả: Ủy ban biên soạn sách giáo khoa tiếng Hàn Seong Gun NXB Trường ĐH

		thuộc trong cuộc sống hằng ngày. Học cách phân biệt sự khác nhau trong cấu tạo câu và phát âm của tiếng Hàn và tiếng Việt để nói tiếng Hàn thật tự nhiên.	Seong Kyun Kwan Năm xuất bản: 2009
--	--	---	---------------------------------------

Năm 2 – Học kỳ 2

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
Viết tiếng Hàn 4 1621202	2	Học phần sử dụng giáo trình chính là Tiếng Hàn 2 (한국어 2) bao gồm các điểm ngữ pháp, mẫu câu và hội thoại phổ biến trong hoạt động đời sống hằng ngày như hội thoại trong bệnh viện, khi đi du lịch, giao tiếp qua điện thoại và các dịch vụ công cộng. Học phần được thực hiện với mục tiêu trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp cơ bản tương ứng với trình độ tiềntrung cấp 1, nâng cao và đa dạng hóa các điểm ngữ pháp, giúp sinh viên có những ứng dụng đa dạng và hiệu quả hơn trong các tình huống giao tiếp tiếng Hàn.	연세대학교한국어 2 Tiếng Hàn Yonsei 2 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008
Thực hành tiếng Hàn 4 1626102	2	Học phần trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp tăng cường, tương ứng với trình độ trung cấp 1, có thể áp dụng tốt vào việc giao tiếp tiếng Hàn. Cung cấp cho sinh viên những mẫu câu và hội thoại phổ biến trong hoạt động đời sống hằng ngày, các tình huống trong văn phòng làm việc, khi đi du lịch, gọi điện thoại, trong bệnh viện v.vv...Thông qua quá trình luyện tập và thực hành viết, sinh viên sẽ nắm vững cách sử dụng từng dạng cấu trúc ngữ pháp, tìm ra các lỗi sai thường gặp và áp dụng đúng vào thực tế sử dụng tiếng Hàn.	한국어활용연습 2 Thực hành tiếng Hàn 2 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008
Đọc tiếng Hàn 4 1621162	2	Học phần cung cấp kiến thức xoay quanh các chủ đề về văn hóa, ngôn ngữ, xã hội, đất nước và con người Hàn Quốc với các bài đọc hiểu có nội dung: <i>Cơ quan công cộng; Gọi điện thoại; Bệnh viện; Du lịch; Việc nhà...</i> Bên cạnh nắm bắt được nhiều từ vựng, có kỹ năng đọc hiểu tốt, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.	연세한국어읽기 2. Đọc hiểu tiếng Hàn 2 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009
Nghe tiếng Hàn 4 1621172	2	Học phần này tập trung vào các nội dung sau: -Nghe hiểu, nghe bài khóa theo chủ đề lớn có nội dung xoay quanh các hoạt động thường nhật của du học sinh đang sống tại Hàn Quốc, tiếp theo các chủ đề đã học ở học phần 3: cơ quan công cộng, điện thoại (tt), bệnh viện, du lịch, việc	연세한국어 2-2, YONSEI KOREAN 2-2 (English Version) 2007 Tiếng Hàn 2-2 (bản tiếng Anh), Tác

		<p>trong nhà. Các câu nói thông dụng dành cho những sinh viên có kiến thức tiếng Hàn căn bản.</p> <p>-Phần lý thuyết: nghe các bài hội thoại hoặc đoạn văn và viết chính tả hoặc điền vào chỗ trống.</p> <p>-Phần thực hành luyện kỹ năng nghe: nghe và trả lời câu hỏi theo yêu cầu.</p>	<p>giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2007</p>
<p>Nói tiếng Hàn 4</p> <p>1621192</p>	2	<p>Học phần sử dụng giáo trình chính là Tiếng Hàn để nói 4 do Viện biên soạn tài liệu ngôn ngữ Hàn Quốc Seongkyun, Trường Đại học Seongkyunkwan xuất bản năm 2009. Nội dung chương trình chia nhỏ thành 10 chủ đề xoay quanh cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc. Trong quá trình dạy, GV sẽ hướng SV chủ động xây dựng tình huống có liên quan đến cuộc sống hàng ngày ở Việt Nam bằng ngôn ngữ Hàn dựa trên những mẫu hội thoại, những ngữ pháp đã học.</p>	<p>말하기 쉬운 한국어(4), Tiếng Hàn nói dễ (4), Tác giả: Ủy ban biên soạn sách giáo khoa tiếng Hàn Seong Gun NXB Trường ĐH Seong Kyun Kwan Năm xuất bản: 2009</p>

Năm 3 – Học kỳ 1

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
<p>Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 1</p> <p>1621572</p>	2	<p>Trong học phần này, sinh viên sẽ được học từ bài 1 đến bài 5 của giáo trình ‘Tiếng Hàn Yonsei 3-1’. Mỗi bài gồm có 05 phần, gồm bài khóa, từ vựng và các điểm ngữ pháp.</p> <p>- Mỗi bài khóa sẽ giới thiệu đến sinh viên một chủ đề chính liên quan đến một lĩnh vực hay hoạt động nào đó trong sinh hoạt của người Hàn.</p> <p>- Giảng viên giải thích các biểu hiện, mẫu ngữ pháp, cho ví dụ minh họa; hướng dẫn sinh viên đặt câu, sử dụng những biểu hiện, mẫu ngữ pháp đã được học để thực hành hội thoại, hỏi và trả lời theo yêu cầu của giảng viên.</p> <p>- Ngoài ra, trong quá trình học, sinh viên sẽ được ôn tập thêm phần giải đề thi TOPIK (phần ngữ pháp), để giúp sinh viên ôn tập lại những kiến thức đã học cũng như phát triển kỹ năng tư duy tổng hợp.</p>	<p>연세대학교 한국어 3-1 Tiếng Hàn Yonsei 3-1 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008</p>
<p>Thực hành văn bản tiếng Hàn 1</p> <p>1621542</p>	2	<p>Học phần gồm những bài viết theo chủ đề trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp nâng cao tương ứng với trình độ trung cao cấp và các từ vựng trung cấp theo từng chủ đề khác nhau. Học phần cũng chú ý đến việc rèn luyện kỹ năng viết câu liên kết, tạo lập đoạn văn, xây dựng một văn bản theo chủ đề. Thông qua quá trình luyện tập và thực hành viết, sinh viên được nắm vững hơn về cách sử dụng từng dạng cấu trúc ngữ pháp, tìm ra các lỗi sai thường gặp và áp dụng</p>	<p>한국어 활용 연습 3 Thực hành tiếng Hàn 3 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008</p>

		đúng vào thực tế sử dụng tiếng Hàn.	
Đọc hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 1 1621502	2	<p>Giáo trình được sử dụng trong học phần này được phân bố trong 10 chủ đề lớn, mỗi chủ đề lớn có 3 chủ đề nhỏ, tính tổng cộng có khoảng 30 bài trong ứng với những nội dung liên quan đến cuộc sống cá nhân, văn hoá giao tiếp, phong tục tập quán, xã hội Hàn Quốc... được viết theo nhiều thể loại đa dạng như bút ký, ký sự, cảm nhận, thuyết trình, phỏng vấn, quảng cáo...</p> <p>Trong học phần này, SV được làm quen với 5 chủ đề lớn đầu tiên trong giáo trình với 11 chủ đề nhỏ liên quan. Các chủ đề nhỏ được biên soạn theo nhiều mức độ khó dễ khác nhau tùy theo thể loại, giúp người học có thể tập thích nghi với chúng; trước khi vào bài đọc chính thường có hình ảnh minh họa và phần câu hỏi dẫn nhập, giúp người học có thể tự hình dung và liên tưởng đến vấn đề cần giải quyết. Trình tự ở các bài được bố trí cụ thể như sau: hình ảnh minh họa, câu hỏi gợi mở, bài đọc chính, luyện tập từ vựng, tìm hiểu nội dung, bài đọc thêm.</p>	<p>연세 한국어 읽기 3. Đọc hiểu tiếng Hàn 3 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009</p>
Nghe hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 1 1621452	2	<p>- “Hoàn thành nghe tiếng Hàn Trung cấp I” là giáo trình dành cho người học đã hoàn thành giai đoạn tiếng Hàn Sơ cấp và tiền trung cấp, giúp người học nâng cao năng lực nghe thông qua các chủ đề đa dạng liên quan mật thiết đến văn hóa, xã hội, sinh hoạt của người Hàn trong xã hội hiện đại.</p> <p>- Giáo trình có nhiều nội dung nghe đa dạng và các câu hỏi đi kèm sau mỗi bài nghe, có ích cho việc chuẩn bị thi năng lực tiếng Hàn. Ngoài ra giáo trình còn có các tranh vẽ và hình ảnh minh họa tạo thêm sự hứng thú cho người học.</p> <p>- Đặc biệt, xuyên suốt 20 bài đều có 1 bài nhỏ cuối cùng dành để giới thiệu những nét văn hóa đặc thù của Hàn Quốc, liên kết giữa truyền thống và hiện đại.</p> <p>- Trong học phần này, sinh viên sẽ được học 10 chủ đề đầu của giáo trình (từ bài 1 đến bài 10) có nội dung xoay quanh một số vấn đề với các tình huống đa dạng như: thuê nhà, sinh viên mới, kết bạn, giao thông, cơ quan nhà nước, du lịch, tiền tệ, rạp phim, thời gian rảnh, mua sắm.</p> <p>- Thông qua các chủ đề này, sinh viên sẽ được hiểu thêm về đời sống, văn hóa xã hội, phong tục tập quán của Hàn Quốc.</p>	<p>한달완성, 한국어중급 I 듣기 Hoàn thành kỹ năng nghe tiếng Hàn trung cấp I trong 1 tháng, TT tiếng Hàn ĐH Yonsei, NXB Đại học Yonsei. Năm xuất bản: 2008.</p>
Đàm thoại văn hoá xã hội Hàn Quốc 1	2	<p>Nội dung học phần này là thực hành nói giúp cho SV đã qua trình độ sơ cấp có thể diễn đạt được tình cảm và ý kiến của bản thân mình trong một số tình huống cụ thể của cuộc sống hàng ngày và đối với các vấn đề kinh tế - xã hội trong cuộc</p>	<p>한국어말하기중급(1), Giáo trình nói tiếng Hàn trung cấp 1 Tác giả: Trung tâm</p>

1621482		<p>sống Hàn Quốc. Đó là những đoạn hội thoại với tình huống, những sự kiện tương tự như ở trình độ sơ cấp nhưng được đào sâu hơn, nhằm hướng đến mục tiêu giúp cho sinh viên có thể diễn đạt được ý kiến và cảm xúc của bản thân mình chứ không chỉ là hội thoại đơn thuần theo mẫu.</p> <p>Bên cạnh đó, qua học phần này, SV còn có thể học được sự khác nhau về phát âm, về cấu trúc câu của tiếng Hàn với tiếng Việt. Hơn nữa, các bài thực hành sẽ giúp sinh viên có được kỹ năng sử dụng tiếng Hàn một cách thật tự nhiên và lưu loát.</p>	<p>tiếng Hàn trường Đại học Yonsei NXB trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009</p>
---------	--	---	---

Năm 3 – Học kỳ 2

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
<p>Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 2</p> <p>1621582</p>	2	<ul style="list-style-type: none"> - Môn học sử dụng giáo trình Tiếng Hàn 3-2 của trường Đại học Yonsei. Giáo trình Tiếng Hàn 3-2 gồm 5 bài, từ bài 6 đến bài 10. Mỗi bài gồm có 05 phần, gồm bài khóa, từ vựng và các điểm ngữ pháp. - Tương ứng với mỗi chủ đề là các điểm ngữ pháp tiếng Hàn trình độ nâng cao phù hợp sử dụng trong các tình huống đặc biệt, trang trọng và cả một số lĩnh vực chuyên môn. - Giảng viên giải thích các biểu hiện, mẫu ngữ pháp, cho ví dụ minh họa; hướng dẫn sinh viên đặt câu, sử dụng những biểu hiện, mẫu ngữ pháp đã được học để thực hành hội thoại, hỏi và trả lời theo yêu cầu của giảng viên. - Ngoài ra, sinh viên tiếp tục làm quen với các mẫu ngữ pháp tương đồng có trong các bài thi Topik để ôn tập lại những kiến thức đã học cũng như phát triển kỹ năng tư duy tổng hợp. 	<p>연세대학교 한국어 3-2 Tiếng Hàn Yonsei 3 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008</p>
<p>Thực hành văn bản tiếng Hàn 2</p> <p>1621552</p>	2	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và phương pháp soạn thảo những văn bản cơ bản nhất trong đời sống người Hàn. Nội dung học phần được thiết kế kết gồm những bài viết theo chủ đề trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp nâng cao tương ứng với trình độ trung cao cấp và các từ vựng trung cấp theo từng chủ đề và ngữ cảnh khác nhau. Thông qua quá trình luyện tập và thực hành viết, sinh viên được nắm vững hơn về cách sử dụng từng dạng cấu trúc ngữ pháp, tìm ra các lỗi sai thường gặp và áp dụng đúng vào thực tế viết các loại văn bản tiếng Hàn.</p>	<p>한국어 활용 연습 3 Thực hành tiếng Hàn 3 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008</p>
<p>Đọc hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 2</p>	2	<p>Giáo trình được sử dụng trong học phần này được phân bổ trong 10 chủ đề lớn, mỗi chủ đề lớn có 3 chủ đề nhỏ, tính tổng cộng có khoảng 30 bài tương ứng với những nội dung liên quan đến</p>	<p>연세 한국어 읽기 3. Đọc hiểu tiếng Hàn 3 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei</p>

1621512		<p>cuộc sống cá nhân, văn hoá giao tiếp, phong tục tập quán, xã hội Hàn Quốc...</p> <p>Các bài đọc hiểu được viết theo nhiều thể loại đa dạng như bút ký, ký sự, cảm nhận, thuyết trình, phỏng vấn, quảng cáo... Ở học phần này, sinh viên được làm quen với 5 chủ đề lớn thứ 2 trong giáo trình với 11 chủ đề nhỏ liên quan. Các chủ đề nhỏ được biên soạn theo nhiều mức độ khó dễ khác nhau tùy theo thể loại, giúp người học có thể tập thích nghi với chúng; trước khi vào bài đọc chính thường có hình ảnh minh họa và phần câu hỏi dẫn nhập, giúp người học có thể tự hình dung và liên tưởng đến vấn đề cần giải quyết.</p>	<p>NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009</p>
<p>Nghe hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 2</p> <p>1621462</p>	2	<p>-"Hoàn thành nghe tiếng Hàn Trung cấp I" là giáo trình dành cho người học đã hoàn thành giai đoạn tiếng Hàn Sơ cấp và tiền trung cấp, giúp người học nâng cao năng lực nghe thông qua các chủ đề đa dạng liên quan mật thiết đến văn hóa, xã hội, sinh hoạt của người Hàn trong xã hội hiện đại.</p> <p>- Trong học phần này, sinh viên sẽ được học 10 chủ đề tiếp theo của giáo trình (từ bài 11 đến bài 20) có nội dung xoay quanh một số vấn đề với các tình huống đa dạng như: ngoại hình, các chương trình tivi, món ăn và nhà hàng, sức khỏe, điện thoại, kết hôn và gia đình, công việc và chỗ làm, họp mặt, lễ nghi ở HQ, phong tục ở Hàn Quốc...</p> <p>Thông qua các chủ đề này, sinh viên sẽ được hiểu thêm về đời sống, văn hóa xã hội, phong tục tập quán của Hàn Quốc.</p>	<p>한달완성, 한국어중급 I 듣기</p> <p>Hoàn thành kỹ năng nghe tiếng Hàn trung cấp I trong 1 tháng, Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn ĐH Yonsei, NXB Đại học Yonsei, Năm xuất bản: 2008</p>
<p>Đàm thoại văn hoá xã hội Hàn Quốc 2</p> <p>1621492</p>	2	<p>Học phần chủ yếu tập trung luyện tập hội thoại cho sinh viên với nội dung tương ứng với trình độ trung cấp như: biểu đạt cảm xúc, thể hiện suy nghĩ của bản thân,... ứng với từng hoàn cảnh giao tiếp thực tế. Học phần này còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong cách thức giao tiếp ngoài xã hội của người Hàn như cách xưng hô, cách nói theo cấp bậc (kính ngữ), cách đưa ra một lời khuyên hay tư vấn cho một người nào đó. Ngoài ra, thông qua những tài liệu giảng dạy, sinh viên còn được làm quen, hiểu và nắm bắt được các vấn đề kinh tế - xã hội trong đời sống của người Hàn Quốc, từ đó đưa ra những suy nghĩ về cảm nhận của bản thân bằng những cách nói từ trình độ trung cấp đến nâng cao nhằm đa dạng hóa các mẫu hội thoại, giúp sinh viên có những ứng dụng đa dạng và hiệu quả hơn trong các tình huống giao tiếp tiếng Hàn.</p>	<p>한국어말하기중급(1), Giáo trình nói tiếng Hàn trung cấp 1 Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn trường Đại học Yonsei NXB trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009</p>

Năm 4 – Học kỳ 1

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 3 1621592	2	Sử dụng giáo trình Tiếng Hàn 4 của trường Đại học Yonsei, giáo trình Tiếng Hàn 4 gồm 10 bài; trong học phần này, sinh viên sẽ được học từ bài 1 đến bài 5, mỗi bài gồm có 05 phần, gồm bài khóa và hội thoại. Tương ứng với mỗi chủ đề là các ngữ pháp tiếng Hàn trình độ nâng cao phù hợp sử dụng trong các tình huống đặc biệt, trang trọng và cả một số lĩnh vực chuyên môn. Phần từ vựng-ngữ pháp là những từ ngữ, tục ngữ-thành ngữ, những mẫu ngữ pháp có tần suất sử dụng nhiều trong tiếng Hàn, được giải thích đầy đủ, rõ ràng dựa vào từ điển quốc ngữ của Hàn Quốc và có nhiều ví dụ minh họa phong phú. Phần luyện tập là những câu ứng dụng các từ vựng- ngữ pháp vừa học được theo các tình huống cụ thể, giúp sinh viên hiểu, nhớ và vận dụng được vào thực tế.	연세대학교 한국어 4 Tiếng Hàn Yonsei 3 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008
Thực hành văn bản tiếng Hàn 3 1621562	2	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và phương pháp soạn thảo những văn bản cơ bản để nâng cao trong đời sống người Hàn. Nội dung học phần được thiết kế gồm những bài viết theo chủ đề trang bị cho sinh viên những cấu trúc ngữ pháp nâng cao tương ứng với trình độ trung cao cấp và các từ vựng trung cấp theo từng chủ đề và ngữ cảnh khác nhau. Hơn nữa, môn học này không những giúp sinh viên viết những câu văn đơn giản mà còn hướng sinh viên viết câu văn chính xác theo một số chủ đề liên quan đến cuộc sống ngày nay. Đặc biệt môn học định hướng cho sinh viên viết những câu văn thật chính xác thông qua việc luyện cho sinh viên đọc và sửa các câu văn sai của bạn học hoặc của những người cùng trình độ. Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể sử dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Hàn chuẩn xác khi viết câu hay đoạn văn; có thể viết được các văn bản có chủ đề liên quan đến cuộc sống hiện nay dựa trên nền tảng cơ bản của từ vựng và ngữ pháp. Hoàn thiện kỹ năng Trung cấp 1 trong thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK).	한달완성, 한국어중급 I 쓰기 Hoàn thành kỹ năng viết tiếng Hàn trung cấp I trong 1 tháng, Tác giả: TT tiếng Hàn ĐH Yonsei, NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008
Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn 1621532	2	Học phần chủ yếu tập trung luyện tập cho sinh viên các kỹ năng khi thuyết trình bằng tiếng Hàn ứng với từng hoàn cảnh cụ thể như: thuyết trình trên lớp, thuyết trình trong hội thảo, hội nghị hội họp, báo cáo nghiên cứu khoa học, v.v... Học phần còn cung cấp cho sinh viên những mẫu cấu trúc căn bản thường được sử dụng khi thuyết trình và nói chuyện trước đám đông. Bên cạnh đó, thông qua việc hoạt động nhóm trong thảo luận, học phần rèn luyện cho SV có	한국어말하기중급(2), Giáo trình nói tiếng Hàn trung cấp 2 Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn trường Đại học Yonsei NXB trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009

		sự tự tin trong giao tiếp, từ đó mạnh dạn đưa ra những suy nghĩ về cảm nhận của bản thân trong các chủ đề thảo luận.	
--	--	--	--

Năm 4 – Học kỳ 2

Môn học	Số TC	Mô tả môn học	Giáo trình sử dụng
Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 4 1621612	2	Học phần sử dụng giáo trình Tiếng Hàn 4 của trường Đại học Yonsei, cụ thể sinh viên sẽ được học từ bài 6 đến bài 10, ứng với mỗi bài là các ngữ pháp tiếng Hàn trình độ cao cấp phù hợp sử dụng trong các các nghi thức đặc biệt, bối cảnh giao tiếp mang tính chất trang trọng và cả một số lĩnh vực chuyên môn. Phần từ vựng-ngữ pháp là những từ ngữ, tục ngữ-thành ngữ, những mẫu ngữ pháp có tần suất sử dụng nhiều trong tiếng Hàn, được giải thích đầy đủ, rõ ràng dựa vào từ điển quốc ngữ của Hàn Quốc và có nhiều ví dụ minh họa phong phú. Phần luyện tập là những câu ứng dụng các từ vựng- ngữ pháp vừa học được theo các tình huống cụ thể, giúp sinh viên hiểu, nhớ và vận dụng được vào thực tế với khả năng sử dụng tiếng Hàn ở trình độ cao cấp.	연세대학교 한국어 4 Tiếng Hàn Yonsei 3 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2008
Đọc hiểu văn hóa xã hội Hàn Quốc 3 1621522	2	Trong học phần này, sinh viên được thực hành ở cả 10 chủ đề lớn trong giáo trình, được chọn lọc thành 15 chủ đề nhỏ tương ứng với 15 bài đọc liên quan. Các chủ đề nhỏ được biên soạn theo nhiều mức độ khó dễ khác nhau, chủ yếu xoay quanh các vấn đề văn hóa xã hội Hàn Quốc. Tùy theo từng bài đọc hiểu các dạng như ký sự, quảng cáo, thông báo, v.v... học phần cung cấp cho SV hệ thống từ vựng ngữ pháp tương ứng với từng lĩnh vực, từ đó giúp giúp người học có thể thích nghi với các dạng bài và chủ đề đọc hiểu cao cấp. Trước khi vào bài đọc chính, GV thường sử dụng hình ảnh minh họa hoặc đưa ra các câu hỏi lớn để dẫn nhập vào nội dung bài nhằm giúp người học có thể tự hình dung và liên tưởng đến vấn đề cần giải quyết. Trình tự ở các bài được bố trí cụ thể như sau: hình ảnh minh họa, câu hỏi gợi mở, bài đọc chính, luyện tập từ vựng, tìm hiểu nội dung, bài đọc thêm. Ngoài ra học phần còn cung cấp những bài đọc thêm, đây là những bài đọc được biên soạn theo chủ đề liên quan đến bài đọc chính nên hỗ trợ rất tốt cho người đọc tự mình rèn luyện và hiểu thêm về đề tài. Về hình thức thực hành thì tương tự như đối với phần bài đọc chính.	연세 한국어 읽기 4. Đọc hiểu tiếng Hàn 4 Tác giả: Viện ngôn ngữ trường Đại học Yonsei NXB: NXB Trường Đại học Yonsei Năm xuất bản: 2009
Nghe tin thời sự Hàn	2	Học phần chủ yếu tập trung luyện tập cho sinh viên các kỹ năng nghe hiểu các bài nghe tin tức, thời sự bằng tiếng Hàn. Nội dung các bài nghe	한달완성, 한국어중급 II 듣기

<p>Quốc</p> <p>1621472</p>	<p>được thiết kế từ giáo trình chính và các bài nghe bổ trợ ứng với tình hình thời sự hiện nay của Hàn Quốc.</p> <p>Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên phương pháp nghe và viết tốc ký nội dung đã nghe. Đây là phương pháp hiệu quả giúp SV có thể nghe - nhớ - hiểu và trình bày lại những phần đã nghe, đồng thời hỗ trợ cho SV hoàn thiện các kỹ năng nghe tổng hợp.</p>	<p>Hoàn thành kỹ năng nghe tiếng Hàn trung cấp I trong 1 tháng, Tác giả: Trung tâm tiếng Hàn ĐH Yonsei, NXB Đại học Yonsei, Năm xuất bản: 2008</p>
-----------------------------------	---	--

2.8. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông (Khoa Đông Phương) được thiết kế thành 08 học kỳ chính với thời gian đào tạo là 04 năm bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn.

-Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

-Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được chọn theo nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định của mỗi chương trình.

Ngoài 08 học kỳ chính, CTĐT còn có các học kỳ phụ (học kỳ hè) chủ yếu phục vụ cho việc tổ chức giảng dạy các học phần có nhiều sinh viên (SV) đăng ký học trả nợ hoặc học cải thiện.

Tùy năng lực và nhu cầu của cá nhân, SV có thể chọn các hình thức học như học đúng tiến độ, học vượt, học chậm. Ngoài ra, SV cũng được phép học trả nợ học phần hoặc học cải thiện.

Một số hướng dẫn cụ thể:

a. Đối với việc đăng ký học đúng tiến độ

- Đầu mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo sẽ thông báo danh sách và thời khóa biểu các học phần có trong học kỳ, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần. Các học phần tự chọn thường không cần điều kiện tiên quyết.

- Trước khi học kỳ bắt đầu, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó cho Phòng Đào tạo theo thông báo về thời gian và cách thức mà Phòng đào tạo qui định và ban hành trước đó.

- Việc đăng ký học phần, kể cả đăng ký học vượt và học chậm chỉ được tiến hành từ năm học thứ hai trở về sau. Trong năm học thứ nhất, Phòng Đào tạo sẽ tự động đăng ký đủ các học phần có trong học kỳ cho sinh viên theo khung lớp hành chính.

b. Đối với việc đăng ký học vượt

- SV chỉ được đăng ký học vượt các học phần có trong học kỳ đó ở các khóa trên hoặc ở khoa khác có cùng mã học phần, số tín chỉ.

- SV cần làm Phiếu đăng ký học phần (theo mẫu của Phòng Đào tạo), nộp về cho giảng viên cố vấn của mình để duyệt cho phép học vượt nếu sinh viên đáp ứng các điều kiện học vượt theo Quy chế đào tạo tín chỉ (Quy chế 43). Sau khi được giảng viên cố vấn và Khoa phê duyệt, SV nộp phiếu về Phòng Đào tạo. Căn cứ vào phiếu, Phòng Đào tạo sẽ thực hiện đăng ký trên hệ thống cho sinh viên.

c. Đối với việc đăng ký học trả nợ học phần hoặc học cải thiện

- SV chỉ được đăng ký học trả nợ hoặc học cải thiện các học phần có trong học kỳ đó ở các khóa tiếp theo hoặc ở khoa khác có cùng mã học phần, số tín chỉ.

- SV thực hiện đăng ký học phần theo thông báo về thời gian và cách thức mà Phòng đào tạo qui định và ban hành vào đầu mỗi học kỳ.

d. Đối với học kỳ phụ (học kỳ hè)

- SV chỉ được đăng ký các học phần có trong danh sách dự kiến mở trong học kỳ phụ của Phòng Đào tạo thông báo vào cuối học kỳ 2 của mỗi năm học.

- SV thực hiện đăng ký học phần theo thông báo về thời gian và cách thức mà Phòng Đào tạo qui định và ban hành vào cuối học kỳ 2 của mỗi năm học.

e. Học phần Thực tập (3TC) là học phần bắt buộc (ngoại trừ trường hợp SV chọn viết khóa luận tốt nghiệp (6TC)). SV có thể đăng ký thực tập từ cuối năm thứ hai để tích lũy tín chỉ. Khoa sẽ có qui định riêng và cụ thể về thời gian, hình thức, nội dung...của học phần này.



TRƯỜNG KHOA

TS. Trần Văn Tiếng

